

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA
HUYỆN TUY PHƯỚC THỜI KỲ 2021 – 2030**
*(ĐỀ XUẤT CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC CHO VIỆC TÍCH HỢP VÀO QUY
HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050)*

THÁNG 03 NĂM 2022

MUC LUC

DANH MỤC HÌNH	5
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	5
PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU	6
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN...	6
II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	6
III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	7
IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	7
V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	8
VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	8
VII. TÍNH CHẤT.....	8
VIII. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	9
1. Văn bản quy phạm, pháp luật.....	9
2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ	9
3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh.....	10
4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện	11
PHẦN 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI.....	12
I. YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN.....	12
1. Vị trí địa lý	12
2. Địa hình, địa mạo, địa chất	12
3. Khí hậu thời tiết.....	13
4. Chế độ thủy văn	13
5. Các nguồn tài nguyên.....	13
II. BỐI CẢNH VĂN HÓA – XÃ HỘI.....	14
1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc.....	14
2. Dân số và nguồn nhân lực	15
3. Đánh giá về bối cảnh xã hội.....	16
PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THỊ HUYỆN TUY PHƯỚC TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN	18
I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	18
1. Các chỉ số chính	18
2. Tăng trưởng kinh tế.....	18
3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	19
4. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn.....	20
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ.....	21
1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	21

2.	Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng, khoáng sản	24
3.	Thực trạng phát triển ngành thương mại- dịch vụ.....	25
III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI 26		
1.	Giáo dục đào tạo.....	26
2.	Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân.....	27
3.	Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao	27
4.	Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư	28
IV. AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI.....29		
1.	Vấn đề an ninh	29
2.	Vấn đề quốc phòng:	29
3.	Các vấn đề xã hội khác	30
V. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG QUY HOẠCH30		
1.	Công tác quản lý và bảo vệ môi trường	30
2.	Biến đổi khí hậu trên địa bàn	30
VI. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT 30		
1.	Hạ tầng giao thông vận tải, logistics	30
2.	Hạ tầng năng lượng, cấp điện	31
3.	Hạ tầng cấp nước.....	32
4.	Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	33
5.	Hạ tầng thoát nước	34
6.	Hạ tầng thông tin và truyền thông.....	34
7.	Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang	35
VII. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT .35		
1.	Thực trạng tổ chức không gian kinh tế	35
2.	Khu vực đô thị (nội thị).....	36
3.	Khu vực nông thôn (ngoại thị).....	37
4.	Hiện trạng sử dụng đất.....	38
VIII. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN TUYÊN PHƯỚC.....39		
1.	Thuận lợi	39
2.	Khó khăn	39
PHẦN 4. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HUYỆN TUYÊN PHƯỚC.....40		
I. TÌNH HÌNH QUỐC GIA VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN40		

1.	Bối cảnh trong nước và tỉnh Bình Định ảnh hưởng đến Huyện Tuy Phước	40
2.	Bối cảnh vùng Huyện Tuy Phước	42
II. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN		43
PHẦN 5. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CẤP HUYỆN		44
I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN		44
1.	Quan điểm về phát triển kinh tế Huyện Tuy Phước.....	44
2.	Định hướng phát triển trọng tâm.....	44
3.	Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050...	44
4.	Dự báo quy mô dân số	46
II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN		46
1.	Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	46
2.	Phương án phát triển ngành công nghiệp, VLXD, khoáng sản và xây dựng	48
3.	Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ	49
4.	Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch	50
5.	Phương án tổ chức không gian.....	54
6.	Định hướng hạ tầng xã hội.....	56
7.	Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật	58
8.	Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội	65

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Vị trí H. Tuy Phước trong tỉnh Bình Định.....	12
Hình 2: Sơ đồ ranh giới các đơn vị hành chính huyện Tuy Phước	12
Hình 3 - Tam giác phát triển Phú Phong – Quy Nhơn – Nhơn Hội.....	Error!

Bookmark not defined.

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 - Sự biến động dân số trên địa bàn huyện.....	15
Bảng 2 - Bảng diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Tuy Phước năm 2020	15
.....	
Bảng 3 - Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản (triệu đồng)	22
Bảng 4 - Diện tích và sản lượng các loại cây trồng từ 2016-2020.....	23
Bảng 5 - Số lượng gia súc và gia cầm từ 2015-2020 (tại thời điểm 01/10 hàng năm).....	23
Bảng 6 - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	23
Bảng 7 - Diện tích nuôi trồng thủy sản	24
Bảng 8 - Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	24
Bảng 9 - Tổng hợp hiện trạng đê kè sông huyện Tuy Phước.....	33
Bảng 10 - Danh mục hồ chứa huyện Tuy Phước	33
Bảng 11 - Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất huyện Tuy Phước năm 2020	38
Bảng 12 - Định hướng phát triển khu dân cư đô thị và các điểm dân cư nông thôn đến năm 2035.....	56
Bảng 13 - Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng I giai đoạn 2021-2030	60

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1 - Dân số huyện Tuy Phước qua các năm (đv:người).....	15
Biểu đồ 2 - Cơ cấu kinh tế năm 2020 phân theo giá trị sản xuất (%)	18
Biểu đồ 3 - Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2020.....	19

PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Tuy Phước là huyện đồng bằng lớn ở phía nam tỉnh Bình Định, có diện tích 219,9 km², dân số 180.300 người. Về địa hình, phía bắc và tây bắc Tuy Phước giáp Phù Cát, An Nhơn; đông giáp biển; nam giáp TP Quy Nhơn; tây giáp huyện Vân Canh. Hiện nay có 13 xã, thị trấn là: xã Phước Nghĩa, Phước Hòa, Phước Thắng, Phước Quang, Phước Hưng, Phước Hiệp, Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Lộc, Phước An, Phước Thành, thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì. Nằm bên đầm Thị Nại, có sông Kôn, sông Hà Thanh chảy qua, có quốc lộ 1A, QL 19, đường sắt Bắc - Nam chạy ngang qua, Tuy Phước có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế.

Huyện Tuy Phước có 13 đơn vị hành chính bao gồm: 02 thị trấn: thị trấn Tuy Phước và thị trấn Diêu Trì; 11 đơn vị xã: xã Phước Thắng, xã Phước Hưng, xã Phước Quang, xã Phước Hòa, xã Phước Hiệp, xã Phước Sơn, xã Phước Thuận, xã Phước Nghĩa, xã Phước Lộc, xã Phước An và xã Phước Thành.

Trong bối cảnh mới với xu hướng và thách thức mới có tác động không nhỏ đến phát triển kinh tế của huyện Tuy Phước: Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế; Chiến lược phát triển du lịch gắn với các chuyên đề: “con đường Di sản Asean”, “Con đường xanh Tây Nguyên”...; các thách thức về Đại Dịch và biến đổi khí hậu có tính toàn cầu...

Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28/01/2021 UBND tỉnh Bình Định tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bình Định được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Như vậy, “Phương án phát triển tổng thể kinh tế xã hội của huyện Tuy Phước thời kỳ 2021 -2030” là thực sự cần thiết, phù hợp với xu thế phát triển Kinh tế - xã hội của Tỉnh và bối cảnh cũng như các nhu cầu phát triển mới để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Bình Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hết sức cần thiết. Quy hoạch tỉnh Bình Định được phê duyệt sẽ là cơ sở để huyện định hướng, điều hành và quản lý mọi hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, phát triển không gian lãnh thổ trên địa bàn huyện trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Phát triển kinh tế huyện Tuy Phước trong thế liên kết và gắn bó chặt chẽ trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Xây dựng huyện Tuy Phước trở thành huyện có nền kinh tế phát triển mạnh của Tỉnh.

– Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng; từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển

dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý cả chiều rộng và chiều sâu; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

– Tăng cường đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế và kết cấu hạ tầng xã hội, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Từng bước điều chỉnh tạo sự phát triển hài hòa, hợp lý giữa các vùng trong huyện, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa các tầng lớp dân cư; chú trọng công tác giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội.

– Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh và đối ngoại, bảo đảm ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Đáp ứng các yêu cầu tích hợp về kinh tế xã hội, các quy hoạch chuyên ngành và phát huy hiệu quả vai trò của các dự án động lực... vào Quy hoạch tỉnh Bình Định, là cơ sở pháp lý quan trọng và cần thiết để các cấp có thẩm quyền quản lý, đề ra các mục tiêu phát triển, xây dựng các kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư..., để cân đối nguồn lực đầu tư phát triển một cách hợp lý.

– Xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế, xã hội (KTXH), quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành, liên vùng, trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

– Đề xuất các phương án cơ cấu kinh tế, các chức năng đô thị và nông thôn, các khu vực chức năng một cách hợp lý, khai thác tài nguyên đặc trưng cho phát triển từng phân khu. Phát triển có trọng điểm, trọng tâm, theo chiến lược toàn diện và cân bằng. Định hướng phát triển từng phân khu với tầm nhìn dài hạn, đồng thời đáp ứng được một cách tối ưu những vấn đề ngắn và trung hạn, thông qua những chiến lược phát triển toàn diện, cân bằng và bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá và bảo đảm an ninh, quốc phòng; phù hợp với bối cảnh và xu hướng phát triển mới.

– Làm cơ sở pháp lý để quản lý, hướng dẫn, khuyến khích phát triển; kêu gọi đầu tư; cũng như lập các đồ án quy hoạch xây dựng và lập các dự án đầu tư xây dựng trong các giai đoạn tiếp theo.

IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của huyện Tuy Phước, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển trong thời kỳ xây dựng phương án phát triển. Phân tích, đánh giá những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân từ thực trạng phát triển; đánh giá sự hiệu quả, tính hợp lý về thực trạng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.

– Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cụ thể hoá cho giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030. Mục tiêu phát triển phải đảm bảo sự bền vững và cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu

quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; có sự kết hợp trước mắt và lâu dài, có tính toán bước đi cụ thể và cần thiết, xác định rõ những vấn đề bức xúc, trọng điểm đầu tư, thứ tự ưu tiên.

– Xây dựng phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội. Các phương án phát triển phải đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ trong khai thác, sử dụng tối đa, hiệu quả kết cấu hạ tầng; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng ngành/lĩnh vực, gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong đó:

+ Xác định phương án phát triển các ngành, lĩnh vực cho từng giai đoạn phát triển.

+ Tính toán khả năng tạo việc làm, tăng năng suất lao động và dự báo nhu cầu lao động cho từng ngành, lĩnh vực.

– Xây dựng phương án quy hoạch hệ thống đô thị trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống các khu chức năng; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.

– Xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm một số kết cấu hạ tầng kỹ thuật chính: Mạng lưới giao thông; mạng lưới cấp điện; mạng lưới viễn thông; mạng lưới thủy lợi, cấp nước; các khu xử lý chất thải...

– Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại...

– Luận chứng phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

– Xây dựng phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn.

V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Toàn bộ ranh giới hành chính huyện Tuy Phước gồm 13 đơn vị hành chính bao gồm: 02 thị trấn: thị trấn Tuy Phước và thị trấn Diêu Trì; 11 đơn vị xã: xã Phước Thắng, xã Phước Hưng, xã Phước Quang, xã Phước Hòa, xã Phước Hiệp, xã Phước Sơn, xã Phước Thuận, xã Phước Nghĩa, xã Phước Lộc, xã Phước An và xã Phước Thành.

– Tổng diện tích tự nhiên: 21949 km²

VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Thời kỳ: 2021-2030

– Tầm nhìn đến năm 2050

VII. TÍNH CHẤT

– Là Đô thị Thương mại dịch vụ - Công nghiệp;

– Là một trong những trung tâm Kinh tế, du lịch văn hóa lịch sử của tỉnh

– Là đô thị đầu mối của các trục giao thông chính của tỉnh, đảm nhận một số chức năng khu vực cho tiểu vùng phía Nam của tỉnh.

VIII. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Văn bản quy phạm, pháp luật

– Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
– Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch, ngày 29/11/2018;

– Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

– Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;

– Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

– Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.

2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ

– Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

– Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

– Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

– Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

– Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

– Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 06 - NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.
- Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;
- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Các Nghị quyết, Quyết định khác có liên quan;

3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Các nghị quyết, đề án, chương trình hành động của Đảng bộ tỉnh Bình Định, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;
- Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Bình Định;
- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;
- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành;

4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện

- Các Nghị quyết, Báo cáo của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Tuy Phước
- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện và các xã;
- Niên giám thống kê năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của thị xã.

PHẦN 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI

I. YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Huyện Tuy Phước ở phía nam của tỉnh Bình Định, ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc: giáp huyện Phù Cát và Tx. An Nhơn;
- Phía Nam: giáp Tp. Quy Nhơn;
- Phía Đông: giáp biển Đông;
- Phía Tây: giáp huyện Vân Canh.



Hình 1: Vị trí H. Tuy Phước trong tỉnh Bình Định



Hình 2: Sơ đồ ranh giới các đơn vị hành chính huyện Tuy Phước

2. Địa hình, địa mạo, địa chất

Tuy Phước là huyện đồng bằng ven biển nằm về phía Đông Nam của tỉnh. Địa hình nghiêng dần từ Tây sang Đông, ở phía Tây Nam của huyện (phước An, Phước Thành và Phước Lộc) có các dãy thấp đến trung bình, tạo sự chia cắt. Vùng đồng bằng hình thành do sự bồi đắp của sông Kôn và sông Hà Thanh.

Toàn huyện có thể chia thành 3 dạng địa hình chính sau:

- Vùng đồi núi, tập trung chủ yếu ở phía Tây Nam của huyện chiếm khoảng 15% diện tích tự nhiên, độ dốc trên 200, tập trung ở xã Phước Thành, Phước An, Phước Lộc. Địa hình khu vực này phân cắt mạnh, lớp phủ thực vật có mật độ trung bình đến nghèo.
- Vùng đồng bằng chiếm khoảng 70% diện tích tự nhiên, tập trung ở các xã Phước Hưng, Phước Quang, Phước Hiệp, Phước Nghĩa, TT. Tuy Phước và TT. Diêu Trì. Đây là khu vực sản xuất nông nghiệp chính của huyện.

– Vùng đất ven biển chiếm khoảng 15% diện tích tự nhiên, tập trung ở các xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa và Phước Thắng, đây là vùng tiếp giáp với đầm thị nại là tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái vùng đầm, kinh tế nông nghiệp kết hợp với kinh tế biển.

3. Khí hậu thời tiết

Nhiệt độ: Trung bình năm từ 26,8 - 27,10C, cao nhất 30,10C (tháng 6, tháng 7 và tháng 8), thấp nhất 20,60C (tháng 12 hoặc tháng 1), tổng tích ôn >9.0000C, biên độ nhiệt ngày đêm từ 50C - 80C.

– Tổng số giờ nắng: Trung bình năm từ 2.200 - 2.500 giờ.
– Lượng mưa và chế độ mưa: Trung bình năm biến động từ 1.350 - 2.680mm.

+ Mùa mưa: Bắt đầu từ tháng 9 kết thúc tháng 12, chiếm 80 - 85% tổng lượng mưa cả năm. Mưa lớn thường xảy ra vào tháng 10 - 11, thường gây ra lũ lụt làm thiệt hại lớn về kinh tế và ô nhiễm môi trường.

+ Mùa khô: Bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 8 có lượng mưa rất thấp, bằng 15 - 20% tổng lượng mưa cả năm. Tháng 6, 7 khô kiệt nhất, tháng 5 thường có mưa tiểu mãn có thể gây ra ngập úng một số vùng trũng.

– Ẩm độ không khí: Trung bình năm từ 79 - 81%, mùa khô khoảng 76%, thấp nhất tháng 7, 8 (69 - 70%), mùa mưa trên 80%.

4. Chế độ thủy văn

Địa bàn huyện Tuy Phước vẫn được xem là vùng “rốn lũ” với địa thế cuối nguồn của 2 con sông Kôn và sông Hà Thanh đổ ra biển Đông qua đầm Thị Nại. Khi mùa mưa đến, 2 hồ chứa thủy lợi lớn là hồ Núi 1 và hồ Định Bình xả nước thoát lũ ra 2 con sông này, nước đổ về khu Đông Tuy Phước tăng cả về lưu lượng và tốc độ dòng chảy.

Do nằm ở phần hạ lưu của dòng sông Kôn và sông Hà Thanh vào mùa mưa thường xảy ra lũ lụt gây ngập úng. Mùa nắng phần diện tích phía Đê Đông thường bị xâm nhập mặn đã ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

5. Các nguồn tài nguyên

5.1. Tài nguyên khoáng sản

Huyện tổ chức kiểm tra, khảo sát các khu vực bãi bồi sau lũ (chủ yếu là bãi bồi ven sông) và đề nghị UBND tỉnh xem xét bổ sung quy hoạch cấp phép khai thác để phục vụ các công trình và phục vụ nhu cầu dân sinh tại địa phương.

Tiếp tục tăng cường công tác bảo vệ khoáng sản tại khu vực núi Hòn Chà.

5.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước của Tuy Phước được cung cấp chủ yếu bằng 3 nguồn chính: nước mặt, nước ngầm và nước mưa tự nhiên.

5.3. *Tài nguyên rừng.*

Trong những năm gần đây, công tác quản lý và bảo quản rừng được thực hiện khá tốt, nên diện tích rừng của huyện đang từng bước được phục hồi. Rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, rửa nước đầu nguồn, cải thiện cảnh quan khu vực, hạn chế quá trình xói mòn, rửa trôi và ngăn cản lũ lụt. Tài nguyên rừng thực sự là một thế mạnh của Tuy Phước trong phát triển kinh tế. Nếu trong thời gian tới, hoạt động sản xuất lâm nghiệp biết chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất nông – lâm nghiệp kết hợp, hay phát triển rừng nguyên liệu với rừng cây đặc sản địa phương, hình thành được vùng sản xuất hàng hóa từ phát triển kinh tế đồi rừng, kinh tế trạm trại, sẽ là một hướng làm giàu cho kinh tế của huyện trong thời gian tới.

5.4. *Tài nguyên du lịch*

Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và lịch sử đã tạo cho Tuy Phước nhiều tiềm năng phát triển du lịch

II. BỐI CẢNH VĂN HÓA – XÃ HỘI

Tuy Phước là huyện đông dân, đây là một điểm mạnh về khả năng cung cấp lực lượng lao động cho phát triển kinh tế xã hội của huyện, cũng như là một thị trường tiêu thụ hàng hoá tiêu dùng rộng lớn so với các địa phương khác trong tỉnh. Tuy vậy, số lượng dân số đông tạo ra những khó khăn trong việc bảo đảm nhu cầu và nâng cao mức sống nhân dân trong điều kiện là huyện thuần nông với nhiều điều kiện phát triển kinh tế có phần khó khăn.

Lực lượng lao động đông, lại chủ yếu là lao động ngành nông nghiệp. Điều này cho thấy huyện có thế mạnh về nguồn lực lao động. Tuy nhiên trong điều kiện hiện nay, công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển, nên người lao động nhìn chung là thiếu việc làm rất nhiều. Lao động của Tuy Phước hiện nay phải đi làm ở địa phương khác rất nhiều, do nông nghiệp không đủ quy mô để thu hút hết số lao động này. Điều này gây lãng phí rất lớn trong việc sử dụng thế mạnh lao động cho phát triển kinh tế huyện, lại gây ra những khó khăn trong quản lý dân số và lao động, và những hậu quả về vấn đề xã hội, trật tự, an ninh, an toàn xã hội.

Trình độ dân trí và tay nghề của người lao động thấp, khả năng tự đào tạo hạn chế, lao động lại chủ yếu là nông nghiệp. Đây là thách thức lớn cho việc thực hiện mục tiêu nâng cao năng suất lao động và chuyển dịch lao động sang các ngành phi nông nghiệp khi chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế. Chất lượng lao động thấp và cơ cấu lao động lạc hậu là rào cản lớn cho thực hiện những dự án phát triển các ngành kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, hoặc thực hiện các định hướng đẩy nhanh phát triển công nghiệp và dịch vụ, nhằm tận dụng những điều kiện tự nhiên thuận lợi trên địa bàn huyện

1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc

Huyện Tuy Phước có khả năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch thiên nhiên, du lịch lịch sử và văn hoá. Tuy nhiên trong thời gian qua, do những biến cố thăng trầm của lịch sử, hầu hết các di tích, kể cả những làn điệu hát đều không được lưu giữ nguyên vẹn. Nếu trong thời gian tới các dấu tích còn lưu giữ lại được hoàn thiện, cải

tạo trùng tu... sẽ là nguồn tài nguyên du lịch lớn cho huyện, và trở thành một hướng đi lên về kinh tế cho địa phương.

2. Dân số và nguồn nhân lực

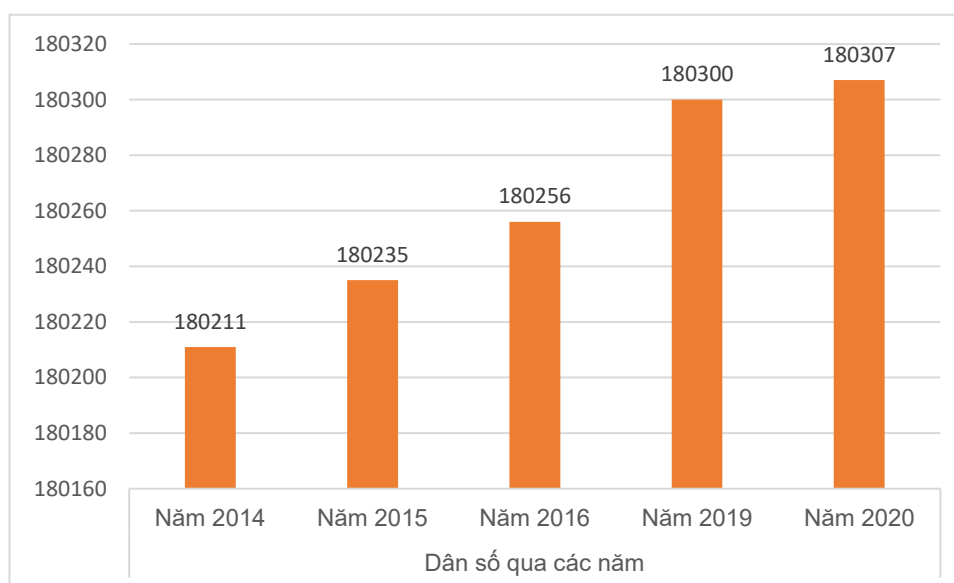
2.1. Dân số và lao động

- Dân số trung bình của huyện Tuy Phước năm 2020: 180.307 người.
- Mật độ dân số: 820,1 người/km².
- Dân số đô thị: 27.118 người. - Tỷ lệ đô thị hóa: 15,03%.

Bảng 1 - Sự biến động dân số trên địa bàn huyện

Đơn vị	Dân số qua các năm				
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2019	Năm 2020
Toàn huyện	180211	180235	180256	180300	180307
Đô thị	26190	26381	26573	27117	27118

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 của huyện



Biểu đồ 1 - Dân số huyện Tuy Phước qua các năm (đv: người)

2.2. Mật độ dân cư cấp xã, phường

Bảng 2 - Bảng diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Tuy Phước năm 2020

Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo xã/phường/thị trấn			
	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Tổng số	219.9	180307	820.1
Thị trấn Tuy Phước	6.5	14291	2198.8

Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo xã/phường/thị trấn			
	Diện tích (km²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km²)
Thị trấn Diêu Trì	5.7	12827	2237.9
Xã Phước Thắng	14.1	9141	646.9
Xã Phước Hưng	10.2	12383	1209.3
Xã Phước Quang	10.8	12602	1163.4
Xã Phước Hòa	20.1	14254	709.3
Xã Phước Sơn	26.4	22296	843.5
Xã Phước Hiệp	16	15448	968.2
Xã Phước Lộc	11.8	15853	1338.3
Xã Phước Nghĩa	6.7	4855	722.2
Xã Phước Thuận	22.6	16300	722.1
Xã Phước An	33.4	18854	565.1
Xã Phước Thành	35.4	11203	316

Nguồn: Niên giám thống kê năm huyện Tuy Phước năm 2020

Hiện nay, mật độ dân số trên diện tích tự nhiên trung bình toàn huyện là 820,1 người/km², trong đó mật độ dân số lớn nhất là thị trấn Diêu Trì với 2237,9 người/km² và mật độ dân số nhỏ nhất là xã Phước Thành với 316 người/km².

3. Đánh giá về bối cảnh xã hội

3.1. Thuận lợi:

Lực lượng lao động dồi dào, hầu hết là lao động trẻ, khỏe, cần cù. Giá nhân công rẻ.

Quỹ đất khá lớn cho phát triển nông lâm nghiệp, công nghiệp, đô thị.

Điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu (mưa nhiều, ít gió, bão) thuận lợi cho nông lâm nghiệp.

Hệ thống sông, hồ thuận lợi cho phát triển thủy điện, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt và sản xuất.

Tài nguyên rừng khá phong phú.

Tài nguyên văn hóa-lịch sử, du lịch: bản sắc văn hóa địa phương, các lễ hội truyền thống, cảnh quan thiên nhiên đẹp, khí hậu trong lành. - Giao thông nội vùng kết nối đến tất cả trung tâm xã. Thông tin liên lạc thông suốt đến các khu dân cư tập trung. Nguồn cung cấp điện dồi dào. - Môi trường cơ bản chưa bị ô nhiễm. - Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao

3.2. Khó khăn:

Chất lượng nguồn nhân lực và trình độ dân trí chưa cao.

Tập quán sản xuất vẫn còn lạc hậu. Trình độ kỹ thuật và quản lý trong sản xuất kinh doanh còn hạn chế.

Xuất phát điểm về kinh tế thấp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm và chưa vững chắc. Năng suất, hiệu quả và độ ổn định của nền kinh tế còn thấp. Quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún.

Nguồn lực tài chính còn yếu: nguồn lực trong dân còn ít, đầu tư của Trung ương, của Tỉnh chưa tương xứng, đầu tư toàn xã hội còn thấp, thu ngân sách trên địa bàn hạn hẹp.

Thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực văn hoá-xã hội chưa mạnh. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho lĩnh vực này còn hạn chế.

Địa hình bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đồi núi. Thường xảy ra lũ quét vào mùa mưa. Nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng bởi động đất kích thích.

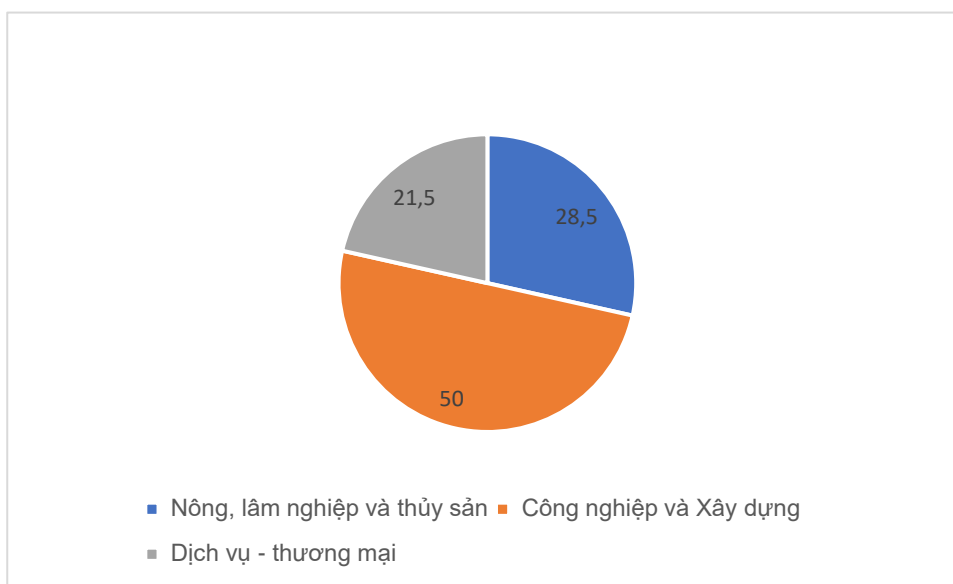
PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐIÀ BÀN THỊ HUYỆN TUY PHƯỚC TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN

I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Các chỉ số chính

Trong 5 năm qua, với sự lãnh đạo của Huyện uỷ, giám sát của HĐND huyện và công tác chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu quả của UBND huyện; cùng sự đóng góp tích cực của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện trong những năm qua đạt nhiều kết quả tích cực. Năng lực sản xuất có chuyển biến tích cực, kinh tế duy trì ở mức tăng trưởng khá, chuyển dịch theo đúng định hướng và lộ trình đề ra, đời sống nhân dân từng bước được nâng cao, an sinh xã hội được đảm bảo, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân được tăng cường, chính trị ổn định, an ninh quốc phòng được giữ vững. Năm cuối nhiệm kỳ, do tác động của đại dịch Covid-19, cùng với thiên tai, biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng toàn diện đến các lĩnh vực, tình hình kinh tế của huyện tăng trưởng chậm lại.

Cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất: Nông, lâm, thủy sản - công nghiệp, xây dựng, dịch vụ: 28,9% - 71,1% (KH: 29% - 71%); trong đó, công nghiệp - xây dựng 50,1% (KH: 50%); dịch vụ 21% (KH: 21%).



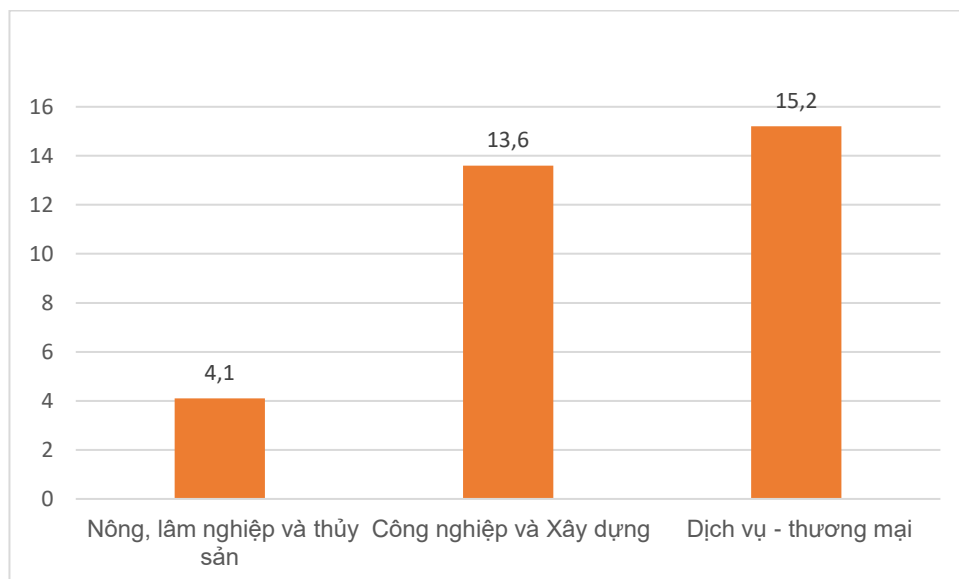
Biểu đồ 2 - Cơ cấu kinh tế năm 2020 phân theo giá trị sản xuất (%)

2. Tăng trưởng kinh tế

Mặc dù gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp khiến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của huyện bị chững lại nhưng tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương. Mặc dù gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp khiến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của

huyện bị chững lại nhưng tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2020: 10,5%; trong đó Nông lâm - Thủy sản tăng 4,1 %; Công nghiệp - Xây dựng: 13,6%; Thương mại - Dịch vụ: 15,2%.



Biểu đồ 3 - Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2020

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phát huy tiềm năng lợi thế, tranh thủ cơ hội, được sự quan tâm chỉ đạo của TW và lãnh đạo tỉnh Bình Định, những năm qua Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong huyện đã nỗ lực vượt khó, triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH đạt kết quả tương đối toàn diện trên các lĩnh vực. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch theo hướng đa dạng, sản xuất gắn với thị trường. Bên cạnh các cây đặc sản nổi tiếng thì ngành sinh vật cảnh, chăn nuôi heo, bò thâm canh, nuôi gà thả vườn, nhím, heo rừng, gà rừng lai cũng phát triển mạnh, tạo ra diện mạo mới cho ngành nông nghiệp.

Ngành công nghiệp – thương mại – dịch vụ đạt tốc độ phát triển nhanh. Số lượng doanh nghiệp, dự án đăng kí hoạt động tăng đáng kể, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế. Huyện đã tranh thủ tối đa nguồn lực quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, đô thị, cụm công nghiệp. Đến nay đường liên xã cơ bản đã thâm nhập nhựa, đường dân sinh phần lớn đã bê tông hóa, nhiều cây cầu lớn bắc qua sông Tiên, sông Trạm, sông Khang, kết nối giao thương thuận lợi giữa các vùng trong huyện, các huyện trong tỉnh và của vùng, tạo cho Tuy Phước một bức tranh kinh tế sôi động, một diện mạo mới trong tiến trình phát triển.

Cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất: Nông, lâm, thủy sản - công nghiệp, xây dựng, dịch vụ: 28,9% - 71,1%; trong đó, công nghiệp - xây dựng 50,1% ;dịch vụ 21%.

4. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn

Trong thời gian qua huyện thường xuyên thực hiện hoàn thành kế hoạch thu ngân sách hàng năm, tổng thu ngân sách hàng năm đều tăng trừ năm 2019, 2020 do tình hình dịch bệnh Covid diễn ra.

Thu NSDP tăng đều qua các năm. Nguyên nhân là do ngân sách cấp trên bổ sung ngoài dự toán để thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, các chính sách mới, song mặt khác cũng thể hiện địa phương đã tranh thủ tốt các nguồn lực hỗ trợ từ NSTW, NS tỉnh thông qua các chương trình mục tiêu, nguồn hỗ trợ thực hiện đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện,...

Thu ngân sách hoàn thành kế hoạch tỉnh giao và tăng bình quân hàng năm 11,2 %.

Thu hút vốn đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện; thực hiện phân kỳ đầu tư, ưu tiên những dự án quan trọng, tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội; tăng cường quản lý, khai thác, bảo trì tốt hệ thống hạ tầng. Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa đô thị và nông thôn. Tăng cường quản lý chặt chẽ từ công tác chủ trương đầu tư; thẩm định, kiểm tra, đánh giá, giám sát, thanh tra, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, tăng cường giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản nhằm tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả đầu tư dự án; chống lãng phí, thất thoát thông qua hình thức khuyến khích thực hiện xây dựng nông thôn mới theo cơ chế đặc thù đề người dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng thụ. Chỉ đạo phối hợp đồng bộ, có hiệu quả xử lý, kiểm chế nợ đọng xây dựng cơ bản. Nhìn chung, công tác quản lý các dự án đầu tư XDCB được thực hiện cơ bản đúng quy định của pháp luật hiện hành. Các công trình, dự án được đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả, đã góp phần tích cực cho sự phát triển KTXH địa phương thời gian qua.

Tập trung nguồn vốn đầu tư thực hiện theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020, các chương trình mục tiêu quốc gia. Nguồn vốn xã hội hóa được đẩy mạnh thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật xã hội, công nghiệp, dịch vụ du lịch. Trong giai đoạn, đầu tư xây dựng cơ bản đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực: giáo dục, y tế, trụ sở cơ quan, văn hóa – thể thao, Nông lâm nghiệp, định canh định cư, Giao thông, công – thương nghiệp, cấp thoát nước.

Vốn đầu tư công là nguồn lực rất quan trọng để thu hút các nguồn lực khác, tạo sự chuyển biến lớn trên nhiều lĩnh vực Kinh tế - Xã hội của huyện, như: Phát triển hạ tầng đồng bộ, cải thiện, tăng cường chất lượng dân sinh, đảm bảo cơ bản và nâng cao các nhu cầu xã hội thiết yếu. Tập trung thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XVI đề ra đều thực hiện đạt và vượt. Kinh tế phát triển khá, tăng trưởng mạnh trong nhiều năm. Văn hoá - Xã hội chuyển biến tích cực; các chính sách an sinh xã hội được đảm bảo, công tác giảm nghèo đạt nhiều kết quả cao. Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện. Quốc phòng, an ninh đảm bảo, ổn định. Vị thế của huyện nhà được nâng cao. Tạo động lực để Tuy Phước phát triển nhanh, bền vững trong thời gian đến.

Nhìn chung, công tác lập và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện thực hiện theo đúng tiêu chí, trình tự quy định, tập trung cho các dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình đã ứng trước vốn ngân sách, đã tạm ứng vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước; ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ đọng theo đúng Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ, còn lại huyện lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chương trình bê tông giao thông nông thôn, chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, kế hoạch xây dựng trường chuẩn... Tuy nhiên, do ngân sách huyện chủ yếu phụ thuộc vào cấp trên nên việc bố trí vốn để thanh toán nợ và đầu tư phát triển trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Về giá trị sản xuất

Phát triển kinh tế nông nghiệp toàn diện, hiệu quả và bền vững góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp gắn với vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

1.2. Về quy mô sản xuất:

– Nông nghiệp:

+ Trồng trọt: tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, ổn định diện tích sản xuất lúa 02 vụ/năm; triển khai và thực hiện thành công, có hiệu quả mô hình cánh đồng mẫu lớn với diện tích 2.400 ha/năm và cánh đồng lớn tập trung ở 4 xã (Phước Hưng, Phước Quang, Phước Lộc và Phước Sơn), với diện tích 840 ha/năm; năng suất bình quân 70,2 tạ/ha, cao hơn 3,1 tạ/ha so với đối chứng, hiệu quả kinh tế cao hơn 4 - 6 triệu đồng/ha, đồng thời tạo liên kết bền vững giữa 4 nhà “Nhà nông - Nhà doanh nghiệp - Nhà khoa học -

Nhà nước”; liên kết doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm lúa giống, lúa chất lượng cao đã làm giảm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích, mang lại thu nhập cao hơn cho người nông dân. Triển khai thực hiện 100% cơ giới hóa trong khâu làm đất và thu hoạch; giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt trên 130 triệu đồng/năm (NQ: Trên 100 triệu đồng/năm). Công tác khuyến nông chuyên giao tiến bộ kỹ thuật có nhiều chuyển biến, các mô hình canh tác “3 giảm – 3 tăng”, mô hình sản xuất rau an toàn theo hướng VietGAP, mô hình máy cùn rom rạ dự trữ thức ăn trâu, bò, nguyên liệu làm nấm giảm ô nhiễm môi trường nông thôn được nhân rộng; đa dạng hóa chủng loài hoa ở làng nghề trồng hoa Bình Lâm, mô hình trồng cỏ nuôi bò, phát triển các vườn ươm cây giống đem lại hiệu quả kinh tế ở xã Phước Thành, Phước An.

+ Chăn nuôi: công tác chỉ đạo phát triển chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh5 động vật được quan tâm. Chăn nuôi tiếp tục phát triển6; từng bước chuyển từ hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ sang gia trại gắn với thực hiện nghiêm các biện pháp phòng dịch; đẩy

manh chương trình lai cải tạo đàn bò, nạc hóa đàn heo... nâng cao chất lượng sản phẩm gắn với bảo vệ môi trường; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, cung ứng giống gia cầm cho thị trường cả nước, đảm bảo an toàn phòng dịch.

– Lâm nghiệp: triển khai quy hoạch bảo vệ rừng và phát triển rừng đến năm 2020. Đã trồng và chăm sóc rừng trồng được 2.124,2 ha, trồng mới 6,5 ha rừng ngập mặn khu sinh thái Cồn Chim; việc trồng cây nhân dân được tăng cường; công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng, quản lý lâm sản được chú trọng. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 ước đạt 14% (NQ 9%).

– Thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 1120,6ha.

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng dần từ năm 2016-2020.

Bảng 3 - Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản (triệu đồng)

DVT: Triệu đồng		
Năm	Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	98,3	173,4
2016	101,3	178,3
2017	105,3	227,7
2018	108,6	261
2019	108,9	271,4
2020	140,6	299

1.3. Chuyển dịch cơ cấu trong sản xuất nông lâm thủy sản:

a) Thực trạng phát triển ngành trồng trọt

Tập trung đẩy mạnh chuyển đổi cây trồng theo hướng tăng năng suất, chất lượng gắn với phát triển các mô hình vườn mẫu, vườn kinh tế, tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị tạo khởi sắc cho phát triển nông nghiệp.

Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, gắn với tái cơ cấu cây trồng.

Bảng 4 - Diện tích và sản lượng các loại cây trồng từ 2016-2020

Năm	Lúa		Ngô		Sắn		Rau các loại		Đậu các loại		Lạc		Đậu tương		Vừng	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
2015	14997	103080,4	445,7	2700,6	53	1034,1	2030,6	29075,1	19	21,7	339,4	989,4	18,7	45,4	135	121
2016	15180	103206,5	416,9	2534,0	40	781,6	2046,1	29549,5	52	59,8	330,4	974,5	20,9	50,3	122,5	119,7
2017	14785,6	102299,2	378,4	2313,1	35	694,9	2115,6	30772	35,5	40,8	311,6	925,6	20,8	50,1	75,7	78,6
2018	15112,4	104734,7	382,1	2335,4	41	812,9	2171,8	31960,4	47,5	56,4	305,4	948,1	21,5	52,3	117,2	123,2
2019	14945,8	104796,7	329,8	2015,8	23	457	2175,7	32970	65,2	80,6	260,9	812,2	17,2	41,2	126	134,1
2020	14999,6	105984,9	319,8	1967,8	22	430,3	2137,1	32900,2	70,2	85,8	287,1	902	2,0	4,9	122,7	132,7

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

b) Thực trạng phát triển ngành chăn nuôi

Phát triển chậm, giá heo giống, heo thương phẩm giữ mức cao, chăn nuôi nông hộ gặp nhiều khó khăn.

Bảng 5 - Số lượng gia súc và gia cầm từ 2015-2020 (tại thời điểm 01/10 hàng năm)

Năm	Trâu	Bò	Đê	Lợn	Gia cầm
2015	1458	16519	338	48311	1408
2016	1467	16869	366	44184	1366,3
2017	1630	16017	379	35003	1472,9
2018	1301	15903	462	39746	1554,3
2019	1169	15294	340	37934	1920,1
2020	1375	15105	316	41732	1863,2

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

Bảng 6 - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn)	114,8	115,6	130,3	137,3	140,6
Thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)	2106,7	2123,9	2174,4	2458,1	2311,1
Thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn)	7075,6	6068,5	5970,7	5963,2	6407
Thịt gia cầm hơi giết, bán	4537,6	4301,6	4992	6229,7	5510,3
Sữa tươi (nghìn lít)	1,6	1,4			
Trứng (nghìn quả)	116425,8	101438	115303,5	127198,4	128479,3
Mật ong (kg)					
Kén tằm (kg)					

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

c) Thực trạng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản

Đây lại là ngành có giá trị kinh tế cao, đặt ra yêu cầu thúc đẩy khuyến ngư nhiều hơn nữa trong tương lai.

Bảng 7 - Diện tích nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Ha					
Năm	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	1087,2	1085,7	1088,2	1088,2	1120,6
Phân theo loại thủy sản					
Cá	28,3	27	27	27	27
Tôm	1058,9	1058,7	1061,2	1061,2	1093,6
Thủy sản khác					
Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh					
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	173,8	172,2	180,2	180,2	185,6
Phân theo loại hình mặt nước	913,1	913,5	908	908	908
Diện tích nước ngọt	28,3	27	27	27	27
Diện tích nước lợ	1058,9	1058,7	1061,2	1061,2	1093,6
Diện tích nước mặn					

d) Thực trạng phát triển ngành lâm nghiệp

Với những định hướng “xã hội hóa nghề rừng”, công tác bảo vệ và phát triển rừng đã đạt những kết quả tốt.

Bảng 8 - Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

ĐVT: Ha				
Năm	Tổng số	Chia ra		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	80	80		
2016	90	90		
2017	137	137		
2018	127	127		
2019	174	174		
2020	73	73		

2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng, khoáng sản

2.1. Về giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất công nghiệp xây dựng tăng bình quân hàng năm 10,7% (NQ 10,3%), góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy công nghiệp địa phương phát triển. Các doanh nghiệp, hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã chú trọng đầu tư mở rộng cơ sở, tăng quy mô công suất, đổi mới công nghệ, qua 05 năm đã có 34 doanh nghiệp và cơ sở đầu tư máy móc, thiết bị để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm với số tiền hơn 53,3 tỷ đồng.

2.2. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

a) Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp

Triển khai thực hiện Kế hoạch về “Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020”; huyện đã tập trung chỉ đạo tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Đến nay, toàn huyện có 2.188 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giải quyết việc làm cho khoảng 7.263 lao động; trong đó, Cụm công nghiệp Phước An, với diện tích 49,5 ha đã được lấp đầy 100%, tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật 64,87 tỷ đồng, có 21 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đang hoạt động, giải quyết việc làm trên 1.831 lao động, tăng 06 doanh nghiệp và 370 lao động so với năm 2015, tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp chiếm gần 30% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện. Đã đề nghị UBND tỉnh bổ sung Điểm sản xuất Bình An (Phước Thành) vào quy hoạch phát triển cụm Công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025 định hướng đến năm 2030. Hỗ trợ và duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh các làng nghề truyền thống.

Các cơ sở sản xuất CN - TTCN đang dần mở rộng quy mô sản xuất, được hỗ trợ chuyển giao công nghệ và các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.

b) Xây dựng

Những năm qua, thông qua các chương trình mục tiêu của Chính phủ, nhu cầu xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật rất lớn. Nhiều công trình xây dựng về dân dụng, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, ... được xây dựng ở tất cả các xã, trung tâm cụm xã và các vùng khó khăn.

Nhờ đó, ngành xây dựng trên địa bàn huyện phát triển tương đối mạnh mẽ vừa mang lại lợi ích thiết thực cho sự nghiệp phát triển KTXH, cho cộng đồng dân cư, vừa góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho nhiều người dân.

3. Thực trạng phát triển ngành thương mại- dịch vụ

3.1. Về giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ không ngừng tăng trưởng, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 đạt 11,1%⁹; số lượng doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ hoạt động mang lại hiệu quả kinh tế tăng gấp 1,03 lần so với năm 2015¹⁰; tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu 05 năm (2016-2020) ước đạt hơn 140 triệu USD, gấp 1,8 lần so với giai đoạn 2011-2015; tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu ước đạt hơn 32 triệu USD gấp 1,5 lần so với giai đoạn 2011-2015.

3.2. Về Quy mô sản xuất:

Các loại hình kinh doanh thương mại, dịch vụ bưu chính, viễn thông, vận tải, dịch vụ công cộng, dịch vụ nông nghiệp, bảo hiểm... ngày càng mở rộng và nhiều hình thức đa dạng phục vụ các ngành kinh tế và xã hội đạt hiệu quả, giải quyết tốt chính sách giải quyết việc làm.

Các chợ trên địa bàn được đầu tư xây dựng, nâng cấp phù hợp với tiêu chí chợ nông thôn; trong đó, các chợ loại I, loại II như chợ: Diêu Trì; Phước Sơn, Gò Bồi... đã được đầu tư xây dựng mới đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Đã lập thủ tục trình bổ sung chợ Quán Mối

(chợ loại III) vào quy hoạch chợ trên địa bàn tỉnh Bình Định. Các chương trình “Đưa hàng Việt về nông thôn” và “Người Việt dùng hàng Việt” được tập trung thực hiện, mang lại hiệu quả kinh tế cho cả người dân và doanh nghiệp Việt.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục đào tạo

1.1. Kết quả giáo dục:

Triển khai thực hiện quy hoạch phát triển giáo dục đào tạo và kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng giáo dục, chuẩn hoá cơ sở vật chất trường học... góp phần đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao thuộc lĩnh vực giáo dục. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở 100% số xã, thị trấn. Duy trì tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học lớp 10, trung học phổ thông, bổ túc đảm bảo đạt tỷ lệ theo quy định của tiêu chí nông thôn mới; nâng cấp cơ sở vật chất trường học đảm bảo tốt yêu cầu dạy và học, tiếp tục chỉnh trang khuôn viên các trường học bằng cách tạo không gian, cảnh quan, môi trường sư phạm xanh - sạch - đẹp - an toàn.

1.2. Cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố hóa, từng bước đáp ứng được nhu cầu dạy và học; mạng lưới trường lớp học bố trí phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương và theo quy hoạch khu dân cư;

1.3. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:

Công tác phổ cập giáo dục được đặc biệt quan tâm chỉ đạo, kết quả phổ cập giáo dục và xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được duy trì; chỉ đạo các đơn vị trường học trên địa bàn huyện triển khai các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong nhà trường; chỉ đạo các trường học tổ chức giảng dạy an toàn, hiệu quả, linh hoạt trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp theo khung chương trình của Bộ GD&ĐT; tăng cường vận động học sinh ra lớp, duy trì sỹ số học sinh sau đợt nghỉ học do dịch Covid-19. Tập trung chỉ đạo xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị trường có có phương án đảm bảo an toàn cho học sinh và giao viên trong mùa mưa bão, nhất là các điểm trường có nguy cơ sạt lở.

1.4. Thực trạng đội ngũ giáo viên

– Đội ngũ giáo viên các cấp học Cơ bản đáp ứng theo quy mô phát triển mạng lưới trường, lớp và tình hình thực tiễn tại địa phương. Tuy nhiên, hiện nay thiếu nguồn giáo viên để hợp đồng đặc biệt là cấp học mầm non, giáo viên âm nhạc, mỹ thuật, tiếng anh,...

– Chất lượng đội ngũ giáo viên: Trình độ chuyên môn; GV đạt chuẩn

1.5. *Đánh giá kết quả phát triển giáo dục*

Về cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học tuy nhiên hiện nay một số đơn vị trường học còn thiếu phòng chức năng, phòng học bộ môn, sân chơi, bãi tập, nhà đa năng, trang thiết bị tối thiểu để thực hiện đổi mới CTGDPT 2018.

2. *Y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân*

2.1. *Kết quả hoạt động y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân*

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của tuyến xã đảm bảo kế hoạch, theo đúng tiến độ, đạt hiệu quả. Duy trì, giữ vững 100% xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã; 100% Trạm Y tế xã, thị trấn có Bác sỹ khám chữa bệnh. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ, kỷ cương, đạo đức công vụ, và cam kết đổi mới tinh thần thái độ phục vụ người bệnh, xây dựng các cơ sở khám, chữa bệnh xanh, sạch, đẹp hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

Công tác phòng chống dịch bệnh được tập trung triển khai quyết liệt, kịp thời, có hiệu quả, huy động sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở và sự tham gia tích cực, có trách nhiệm của nhân dân trên địa bàn. Thiết bị, vật tư y tế, cơ sở vật chất phục vụ phòng chống dịch bệnh được trang bị kịp thời, cơ bản đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch.

2.2. *Mạng lưới các cơ sở y tế*

Ngành Y tế huyện Tuy Phước có 01 bệnh viện, 13 trạm y tế với 130 giường bệnh (trong đó bệnh viện có 130 giường bệnh).

2.3. *Nguồn nhân lực*

Tổng số lượng nhân viên làm việc trong ngành y có 189 người trong đó gồm 44 bác sỹ, 41 y sỹ, 66 điều dưỡng, 26 hộ sinh và 11 kỹ thuật viên y), số nhân lực ngành được có 26 người (gồm 5 dược sỹ và 21 dược sỹ cao đẳng, trung cấp) (nguồn niên giám thống kê năm 2020 của huyện)

2.4. *. Đánh giá chung*

Với sự gia tăng dân số cũng như yêu cầu ngày càng cao của công tác này, dịch Covid diễn biến phức tạp cần phải có sự đầu tư nhằm cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế, tăng cường các trang thiết bị cần thiết, tăng cường đội ngũ y tế, để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân

3. *Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao*

3.1. *Kết quả lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục – thể thao*

Trong những năm qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện được quy hoạch, đầu tư xây dựng đáp ứng nhiệm vụ tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các nhiệm vụ chính trị của địa phương; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao phục vụ Nhân dân vào các dịp lễ hội, kỷ niệm các ngày lễ lớn và các sự kiện chính trị trọng đại.

3.2. Hệ thống thiết chế văn hóa thể thao

a) Hệ thống các thắng cảnh, di tích, lịch sử văn hóa:

Nhà lưu niệm Xuân Diệu - một điểm hẹn văn hóa

Nhà lưu niệm Xuân Diệu được xây dựng trên nền nhà bà ngoại nhà thơ, ở thôn Tùng Giản, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước - trung tâm của vịnh Gò Bồi xưa có quy mô khiêm tốn theo kiến trúc Pháp với mái ngói và cửa vòm. Phía sân bên phải còn đó cây khế cổ thụ có từ thời bà ngoại ông còn sống. Phía bên trái, cây sứ trắng được trồng bởi nhà thơ Huy Cận - người bạn thân thiết suốt đời của Xuân Diệu - vẫn đang tỏa hương thơm dịu.

Khánh thành Nhà lưu niệm Chi bộ Đề Pô Diêu Trì

Nhân kỷ niệm 67 năm Cách mạng tháng 8 (19.8.1945 – 19.8.2012) và Quốc khánh (2.9.1945 – 2.9.1912), ngày 31.3.2012 tại thôn Vân Hội 2, thị trấn Diêu Trì, Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMT TQVN huyện Tuy Phước đã tổ chức trọng thể Lễ khánh thành Nhà Lưu niệm Chi bộ cộng sản đầu tiên của huyện Tuy Phước – Chi bộ Đề Pô Diêu Trì.

Tháp Bánh ít

Tháp Bánh Ít thuộc xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước nằm cạnh đường từ thành phố Quy Nhơn đi QL1A, cách chỗ đường giao nhau khoảng 500m về phía đông. Tháp có niên đại vào khoảng cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII đã được Bộ Văn hóa và Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia ngày 24/4/1982.

Mộ Đào Tấn

Đào Tấn (Đào Đăng Tiến, Đào Tiến), tự Chỉ Thúc, hiệu Mộng Mai, Mai Tăng, sinh năm Ất Tỵ (năm 1845). Ông quê làng Vinh Thạnh, phủ Tuy Phước, nay thuộc thôn Vinh Thạnh, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

3.3. Đánh giá chung

Các thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở được phát huy có hiệu quả. Chất lượng các phong trào thu được kết quả cao. Công tác tuyên truyền, phòng chống dịch bệnh (đặc biệt là dịch bệnh Covid-19, bệnh sốt xuất huyết,..) những năm qua trên địa bàn huyện được triển khai quyết liệt và thực hiện hiệu quả.

a) Thành công:

Xây dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, phát huy tốt truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng.

b) Hạn chế và nguyên nhân:

Chưa đồng bộ; công tác xã hội hóa đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa trên địa bàn huyện còn nhiều bất cập, chưa có quy định cụ thể nên còn vướng mắc trong việc kêu gọi xã hội hóa đầu tư.

4. Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư

4.1. Lao động – việc làm

Lực lượng lao động có sức khỏe tốt, có truyền thống cần cù, sáng tạo và có ý thức cầu tiến.

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động tiếp tục được quan tâm, triển khai thực hiện đảm bảo;

Cơ cấu lao động có sự dịch chuyển đáng kể, tăng dần tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng lao động trong nông, lâm nghiệp. Nguồn nhân lực đồng bào dân tộc thiểu số đã có bước phát triển; số lượng, chất lượng lao động người dân tộc thiểu số làm việc trong các ngành kinh tế, các cơ quan, đơn vị tăng qua các năm.

Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực của huyện so với nhu cầu phát triển vẫn còn hạn chế; cần tăng thêm tỷ lệ lao động qua đào tạo, lao động có chuyên môn kỹ thuật cao ở các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng.

4.2. *Mức sống dân cư*

a) Giảm nghèo

Chính sách tín dụng ưu đãi: cho hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn để phát triển sản xuất.

Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: thực hiện các dự án phát triển cây trồng, con vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với quy hoạch phát triển của huyện.

Hỗ trợ học nghề, tạo việc làm và công tác xuất khẩu lao động cho hộ nghèo, cận nghèo;

Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở ở các xã.

b) Những vấn đề phúc lợi xã hội khác

Công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và thực hiện chính sách an sinh xã hội được các cấp ủy Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm chỉ đạo.

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, công tác vì sự tiến bộ phụ nữ, bình đẳng giới được quan tâm; vận động đóng góp xây dựng Quỹ bảo trợ trẻ em. Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới được triển khai với nhiều hình thức phong phú.

IV. AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI

1. Vấn đề an ninh

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo và có nhiều chuyển biến tích cực. Hội nghị tổng kết công tác an ninh trật tự và phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc ngoài kết quả đạt được tình trạng khiếu kiện, khiếu kiện vượt cấp còn xảy ra; tội phạm ma túy và tội phạm trộm cắp tài sản còn phức tạp; tai nạn giao thông chưa giảm.

2. Vấn đề quốc phòng:

Hoàn thành kế hoạch tuyển chọn, gọi thanh niên nhập ngũ, tổ chức giao quân đảm bảo đủ số lượng. Tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ cho các đơn vị cơ sở đầu môi...

Phối hợp với các trường THPT tổ chức giáo dục kiến thức quốc phòng theo nội dung liên Bộ giáo dục và Quốc phòng qui định, kết quả chung đạt khá. Thường xuyên duy trì và quản lý tốt nguồn dự bị động viên.

Thực hiện nghiêm pháp lệnh dân quân tự vệ và chế độ trực chiến, trực chỉ huy. Thực hiện tốt các quy định về quản lý vũ khí, khí tài. Phối hợp tổ chức thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

3. Các vấn đề xã hội khác

Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội được các cấp các ngành quan tâm, công tác tuyên truyền phát động phong trào nhân dân thực hiện phòng chống tệ nạn xã hội được tích cực thực hiện tạo ra những chuyển biến tích cực.

V. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG QUY HOẠCH

1. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường

2. Biến đổi khí hậu trên địa bàn

VI. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics

1.1. Đường bộ:

Quốc lộ:

QL.1: là trục giao thông chính của tỉnh, kết nối các trung tâm huyện lỵ, các khu kinh tế, ga đường sắt, cảng hàng không, khu công nghiệp, khu kinh tế qua hệ thống mạng lưới đường tỉnh, đường huyện.. Đoạn đi qua huyện Tuy Phước dài khoảng 8,7km, quy mô đường cấp II-III đồng bằng.

QL19: nối liền 2 tỉnh Bình Định và Gia Lai, có chiều dài 240 km, điểm đầu tại cảng Quy Nhơn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định và điểm cuối tại cửa khẩu Lê Thanh, tỉnh Gia Lai. Đoạn đi qua huyện Tuy Phước có chiều dài 8,5km đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

Đường tỉnh:

ĐT.631 có điểm đầu giao với tuyến QL 1 cũ tại Km1206+140 thuộc địa phận phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn, điểm cuối giao với ĐT.640 tại xã Phước Thắng – huyện Tuy Phước. Tuyến đường có chiều dài 15,2Km đạt cấp VI có bề rộng nền đường là 6,5m, bề rộng mặt đường là 5,5m, kết cấu BTN. Đoạn tuyến qua huyện Tuy Phước dài 3,2km.

ĐT.636 có điểm đầu tại xã Phước Hòa – huyện Tuy Phước đi theo hướng từ Đông sang Tây qua xã Phước Quang (huyện Tuy Phước), Phường Bình Định, xã Nhơn Khánh, Nhơn Phúc (thị xã An Nhơn) và có điểm cuối tại xã Bình Nghi – huyện Tây Sơn. Tuyến đường có chiều dài là 27,6km đạt cấp III-VI, trong đó có 7,57km kết cấu BTXM còn lại 20,0km kết cấu BTN. Đoạn tuyến qua huyện Tuy Phước dài 10km.

ĐT.639: là tuyến đường ven biển có điểm đầu tại KKT Nhơn Hội – TP. Quy Nhơn và có điểm cuối tại Tam Quan – huyện Hoài Nhơn. Tuyến có chiều dài 102km.

Đoạn đường đi qua huyện Phù Cát có chiều dài 28,6km. Trên tuyến các cầu đều có kết cấu bê tông cốt thép, về cơ bản đảm bảo lưu thông trên tuyến. Đoạn tuyến qua huyện Tuy Phước dài 1km.

ĐT.640: có điểm đầu giao với QL1 tại km1218+600 thuộc địa phận thị trấn Diêu Trì – huyện Tuy Phước, rẽ theo hướng Đông – Bắc đi qua các xã của hai huyện Tuy Phước và Phù Cát, điểm cuối tại ngã ba Cát Tiến – huyện Phù Cát. Tuyến đường có chiều dài 19,3km đạt cấp V, VI tùy từng đoạn, với bề rộng nền 6,5m, bề rộng mặt 5,5m, trong đó có 8km kết cấu BTN và 11,3km kết cấu BTXM. Đoạn tuyến qua huyện Tuy Phước dài 16km.

Đường nội thị:

Hệ thống đường đô thị tập trung chủ yếu tại thị trấn Diêu Trì và thị trấn Tuy Phước với tổng chiều dài 21,1km.

Giao thông nông thôn:

Đường huyện: trên địa bàn thị xã hiện có 1 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 11,93km, quy mô đường cấp VI đồng bằng.

1.2. Đường thủy:

Hiện tại có 01 tuyến đường thủy nội địa: Vinh Quang – Cồn Chim (luồng tuyến trên đầm Thị Nại) dài 0,8km đang khai thác phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

1.3. Đường sắt:

Đường sắt Bắc Nam đi qua huyện Tuy Phước có chiều dài khoảng 15km; đoạn tuyến ga Diêu Trì – ga Quy Nhơn dài 2,2km.

Trên địa phận huyện Phù Cát có 1 ga: Ga Diêu Trì.

2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

Nguồn điện: Huyện Tuy Phước được cấp điện từ trạm 110kV Phước Sơn công suất 25 MVA và trạm 110kV Quy Nhơn công suất 2x40 MVA. Cụ thể:

TT	Trạm biếp áp	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Phước sơn	T1	25	110/22	18,2	80,9%	
		T2	40	110/22	32,4	90,0%	
2	Quy Nhơn	AT1	40	110/22	32,9	91,4%	Đầy tải
		T2	40	110/22	24,5	68,1%	

Lưới điện cao thế:

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
	Tổng			623,17			
10	174/Quy Nhơn 220 - 172/Quy Nhơn 2	2	ACSR 240/39	9,95	610	139	22,8%
	175/Quy Nhơn 220 - 171/Quy Nhơn 2		ACSR 240/39	9,95	610	138	22,6%

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	I _{max} (A)	Mang tải (%)
14	177/Quy Nhơn 220 - 172/Phước Sơn	1	ACSR 240/39	13,2	610	280	45,9%
15	171/Phước Sơn - 171/Nhơn Hội	1	ACSR 240/39	13,7	610	301	49,3%

Lưới điện trung thế:

Trạm 110kV Quy Nhơn (E21) : Duy trì cấp điện cho phụ tải TP Quy Nhơn và huyện Tuy Phước thông qua 5 lộ 22kV (472, 474, 476, 478, 482) và 5 lộ 35kV (372, 375, 376, 377, 379).

Trạm 110kV Phước Sơn : Cấp điện cho các phụ tải thuộc huyện Tuy Phước và huyện Phù Cát thông qua 6 lộ 22kV(471, 473, 475, 477, 479, 481) hiện có.

3. Hạ tầng cấp nước

Có 5 nhà máy cấp nước sinh hoạt cho người dân trên địa bàn huyện, đó là:

– Nhà máy nước Phú Tài công suất 25.000m³/ngày đêm cung cấp cho khoảng 800 hộ ở thị trấn Diêu Trì.

– Nhà máy nước Tuy Phước có công suất 1.250 m³/ngày đêm. Nằm tại thị trấn Tuy Phước, sử dụng nước ngầm, Trạm bơm cấp I (giếng khoan nằm dọc theo bờ sông Hà Thanh) thôn Vân Hội - thị trấn Diêu Trì. Phục vụ cấp nước: nhân dân và các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ, cơ quan, trường học, bệnh viện..., trên địa bàn thị trấn Tuy Phước và thị trấn Diêu Trì. Phục vụ khoảng 2.700 hộ.

– Nhà máy nước Phước Sơn có công suất 3.000 m³/ngày đêm. Nằm tại xã Phước Sơn cấp nước sinh hoạt cho khoảng 6.592 hộ. Trong đó: xã Phước Sơn 5.744 hộ; xã Phước Hiệp: 848 hộ.

– Nhà máy nước Phước Thuận được đưa vào sử dụng từ năm 2004, nhà máy có công suất 900m³/ngày đêm, cung cấp cho 3.953 hộ (chủ yếu là ở xã Phước Thuận và một phần xã Phước Nghĩa). Hiện tại BQL nước sạch đã đề nghị UBND huyện Tuy Phước lập dự án nâng công suất Nhà máy nước Phước Thuận từ 900m³/ngày đêm lên 1.800m³/ngày đêm.

– Nhà máy nước Phù Cát công suất 5.600m³/ngày đêm.

4. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

Đê kè sông:

Bảng 9 - Tổng hợp hiện trạng đê kè sông huyện Tuy Phước

TT	Huyện/TP	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài đã kiên cố (km)	Ghi chú
1	Huyện Tuy Phước	162,3	74,7	
	Đê và kè sông Gò Chàm	11,2	7,3	Hai bờ từ Phước Hưng đến ngã ba sông Gò Bồi
	Đê và kè sông Tân An	22,6	3,9	Hai bờ từ đập Thanh Hoà đến cầu Gò Bồi
	Đê và kè sông Cây My	14,2	5,4	Hai bờ từ ngã ba sông Tân An đến cống Bà Ưa
	Đê và kè sông Tranh	15,6	2,4	Hai bờ từ cầu Gành đến đập An Thuận
	Kè bờ sông ông Đô	3,8	0,4	Hai bờ từ cầu Ông Đô đến ngã 3 Trường Úc
	Kè bờ sông Trường Úc	7,2	4,9	Hai bờ từ ngã 3 Hà Thanh đến đập Cây Dừa
	Kè bờ sông Hà Thanh	9,3	11,0	Bờ Bắc từ Phước Thành đến ngã 3 Trường Úc
	Đê và kè sông Côn	33,5	33,5	
	Kè bờ kênh Tiêu TNX2	10,5	1,2	
	Kè bờ kênh Tiêu TNX4	4,2	0,5	
	Kè bờ kênh Tiêu TNX6	20,6	2,8	
	Kè bờ kênh Tiêu TNX8	8,2	0,0	
	Đê sông Trường Giang	1,4	1,4	

Đê kè cửa sông

Đê kè cửa sông là các đoạn đê nối tiếp với các tuyến đê kè sông ra đến cửa biển hoặc đầm, vùng có sự ảnh hưởng của thủy triều nhưng chiều cao sóng nhỏ hơn 0,5m (CV 4116/BNN-TCTL ngày 13/12/2010 hướng dẫn phân cấp đê). Do hầu hết các dòng sông trước khi đổ ra biển hoặc đầm đều có các đập ngăn mặn nên đoạn đê kè từ đập ngăn mặn đến cửa sông được xếp vào loại đê kè cửa sông, trong đó bao gồm cả hệ thống đê Đông bao quanh đầm Thị Nại.

Bảng 10 - Danh mục hồ chứa huyện Tuy Phước

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã	Địa điểm theo huyện	F lưu vực (km ²)	Wchết	Whữu ích	Dung tích (triệu m ³)	Hình thức tràn
A	CÔNG TY KTCTTL						526,0	
1	Cây Da	Phước Thành	Tuy Phước	1,26	0,02	0,88	0,89	Tự do
2	Cây Thích	Phước Thành	Tuy Phước	3,5	0,02	0,81	0,83	Phai gỗ
B	HUYỆN							

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã	Địa điểm theo huyện	F lưu vực (km ²)	Wchết	Whữu ích	Dung tích (triệu m ³)	Hình thức tràn
I	HUYỆN TUY PHƯỚC						0,86	
1	Đá Vàng	Phước Thành	Tuy Phước	0,62	0,01	0,44	0,45	Tràn tự nhiên
2	Hóc Ké	Phước An	Tuy Phước	6,8	0,01	0,4	0,41	Van phẳng

5. Hạ tầng thoát nước

Hệ thống thoát nước tại các khu đô thị, các khu tập trung đông dân cư chạy dọc các trục đường chính về cơ bản đã có hệ thống thoát nước kiên cố hóa. Còn lại các khu dân cư trong thôn xóm xử lý nước bẩn bằng bể tự hoại hoặc bán tự hoại.

Nước thải ở các cụm công nghiệp được xử lý cục bộ tại các nhà máy trước khi thải ra bên ngoài

6. Hạ tầng thông tin và truyền thông

6.1. Mạng truyền dẫn liên tỉnh

Tuyến cáp quang đường trục Bắc Nam và tuyến cáp quang quốc tế CSC dọc quốc lộ 1A, sử dụng công nghệ DWDM dung lượng 20Gbps thực hiện kết nối liên tỉnh.

Tuyến cáp quang dọc đường sắt Bắc Nam do Viettel quản lý sử dụng công nghệ WDM dung lượng 10Gbps, thực hiện kết nối mạng internet và mạng cố định của Viettel.

Tuyến cáp quang treo trên đường dây 500kV Bắc Nam sử dụng chung cho các doanh nghiệp VNPT, ngoài ra còn các tuyến cáp quang dọc đường dây 220-110kV.

Tuyến viba Bắc Nam tốc độ 140Mbps với cấu hình 2+1 chủ yếu dùng làm dự phòng cho tuyến quang đường trục Bắc Nam.

Cơ sở mạng truyền dẫn hiện có qua huyện:

- + Quy Nhơn – Tuy Phước – Phù Cát – Phù Mỹ - Hoài Nhơn – An Lão.
- + Quy Nhơn - Nhơn Hội - Cát Tiến và tuyến Phước Sơn - Chợ Dinh.
- + Quy Nhơn – Vân Canh – Tây Sơn – Vĩnh Thạnh – Hoài Ân – Hoài Nhơn.

6.2. Mạng ngoại vi

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định xây dựng và quản lý.

Hạ tầng cột treo cáp: Có 195 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 158,5 km; 850 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 445 km.

6.3. Bưu chính

Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn huyện.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn có 14 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyên phát, với các điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,9 km/1 điểm phục vụ (đạt mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 6.583

người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet đạt 88%.

7. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

7.1. Quản lý chất thải rắn

Chất thải rắn công nghiệp trên địa bàn chủ yếu là: Bao bì, chai lọ đựng hoá chất, cao su, thuỷ tinh, vải vụn, gỗ, mùn cưa.... cơ bản đã được thu gom và xử lý;

Chất thải sinh hoạt các khu dân cư ở các trục đường chính, các khu đô thị được thu gom thường xuyên hoặc theo định kỳ. Đối với các khu dân cư còn lại người dân tự xử lý bằng cách đào hố chôn lấp hoặc đốt.

Chất thải trong sản xuất trồng trọt, các vỏ đựng thuốc BVTV, phân bón chưa có các điểm thu gom, nên vẫn còn tình trạng vứt bỏ tại ruộng, ảnh hưởng tới môi trường sinh thái.

Chất thải trong chăn nuôi gia súc, gia cầm cơ bản các hộ chăn nuôi xử lý bằng hầm Biogas; tuy vậy, vẫn còn một số chưa đầu tư hệ thống xử lý chất thải, dẫn đến ảnh hưởng tới môi trường trong khu vực dân cư.

7.2. Nghĩa trang

Trên địa bàn huyện có nhiều điểm nghĩa trang nhỏ lẻ nằm rải rác trên các cánh đồng và xen kẽ trong các khu dân cư. Huyện đã quy hoạch nghĩa trang tập trung với diện tích 17,7 ha nằm ở 2 xã Phước An và Phước Lộc. Theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới hiện các xã, thị trấn đang thực hiện quy hoạch nghĩa trang tập trung với quy mô 2-3 nghĩa trang/xã.

VII. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thực trạng tổ chức không gian kinh tế

Không gian phát triển kinh tế của Huyện có thể được chia làm 3 phân vùng chính

– *Phân vùng 1:* Bao gồm toàn bộ thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, Phước Lộc, Phước Nghĩa và Phước Thuận

+ Đây là vùng trung tâm

+ Là thị trấn huyện lỵ huyện Tuy Phước - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục.

+ Là trung tâm dịch vụ, thương mại gắn với hành lang kinh tế dọc trục QL1. Là trung tâm trung chuyển gắn với ga Diêu Trì, khu đô thị có chất lượng sống cao.

Là cụm kho bãi dịch vụ logistics.

– *Phân vùng 2:* Bao gồm xã Phước An, xã Phước Thành

+ Nằm phía Nam của Huyện.

+ Là đô thị dịch vụ mới hỗ trợ cho đô thị động lực.

– *Phân vùng 3*: Thuộc xã Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Hưng, Phước Thắng, Phước Lộc, Phước Hiệp.

- + Nằm phía Bắc huyện.
- + Là khu nông nghiệp công nghệ cao.
- + Khu nông nghiệp sinh thái, khai thác và phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung.
- + Là khu du lịch tâm linh, lịch sử văn hóa.
- + Là khu du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng gắn với không gian đầm Thị Nại.

2. Khu vực đô thị (nội thị)

Toàn huyện có 04 đô thị loại V: Thị trấn Diêu Trì, Thị Trấn Tuy Phước, đô thị Phước Hòa, Đô thị Phước Lộc.

Thị trấn Tuy Phước:

- Là thị trấn huyện lỵ huyện Tuy Phước. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Tuy Phước. Là đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn.
- Quy mô diện tích khoảng: 655 ha
- Dân số khoảng: 12.000 người
- Thị trấn Tuy Phước nằm trên tuyến QL19 và QL19 mới, trung tâm kết nối với 03 trung tâm kinh tế lớn thành phố Quy Nhơn, KKT Nhơn Hội, thành phố An Nhơn và thị trấn Diêu Trì, tạo ra nhiều cơ hội thúc đẩy KT-XH của Tuy Phước. Đô thị Tuy Phước, phát triển không gian gắn với đô thị Diêu Trì, cung cấp các dịch vụ hành chính, nhà ở, dịch vụ an sinh xã hội, trung tâm hỗ trợ ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

Thị trấn Diêu Trì:

- Là trung tâm kinh tế, thương mại và dịch vụ, phát triển công nghiệp của huyện Tuy Phước, cùng với thị trấn Tuy Phước đảm nhận vai trò là hạt nhân phát triển kinh tế xã hội huyện.
- Quy mô diện tích khoảng: 563ha
- Dân số khoảng: 12.000 người
- Thị trấn Diêu Trì là trung tâm trung chuyển gắn với ga Diêu Trì, khu đô thị có chất lượng sống cao. Có lợi thế cạnh tranh về mặt giao thông và vị trí thuận lợi để phát triển trở thành đô thị hạt nhân phía Tây thành phố Quy Nhơn.

Đô thị Phước Hòa:

- Là trung tâm dịch vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ giao thương
- Quy mô diện tích khoảng: 2.009 ha
- Dân số khoảng: 14.300 người

- Đô thị Phước Hòa nằm tuyến ĐT640, ĐT636B liền kề với 02 trung tâm phát triển năng động của tỉnh là thành phố Quy Nhơn, KKT Nhơn Hội, kết nối thành phố An Nhơn về phía Tây. Vì vậy, Phước Hòa có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển KT-XH.

- Phát triển thương mại dịch vụ trên tuyến tỉnh lộ 640, dọc tuyến đường từ cầu Thị Nại 3 kết nối với tuyến QL19. Phát triển TTCN địa phương

- Phát triển trung tâm nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp cho vùng phụ cận của thành phố Quy Nhơn.

Đô thị Phước Lộc:

- Là đô thị thương mại dịch vụ logistic.
- Quy mô diện tích khoảng: 1.185 ha
- Dân số khoảng: 16.500 người
- Đô thị Phước Lộc là tiền cảng của cảng Quy Nhơn, đặt tại khu vực cầu Gành, giao điểm của các trục giao thông quan trọng như đường sắt Bắc Nam, QL 1A, QL 19, kết nối Bắc Nam đi Quảng Ngãi và Phú Yên, kết nối Đông Tây đi Pleiku - vùng Tây Nguyên ra biển Đông; được quy hoạch gắn kết với tuyến công nghiệp Nam Quốc lộ 19.

- Phát triển hệ thống công trình thương mại, dịch vụ, kho bãi, dịch vụ sửa chữa dọc QL 1, hỗ trợ cho khu vực logistic khu vực cầu Gành.

3. Khu vực nông thôn (ngoại thị)

Dân số nông thôn (các xã còn lại) là 159.571 người, chiếm 85,8% tổng dân số huyện, diện tích đất ở nông thôn toàn huyện năm 2018 khoảng 906,8 ha, bình quân khoảng 56,83m²/người.

Các khu dân cư nông thôn phân bố không đều, tập trung chủ yếu hai bên đường giao thông, tập trung tại các xã có điều kiện phát triển kinh tế như Phước Sơn, Phước Hưng.

Trong thời gian qua, các xã được đầu tư xây dựng theo chương trình nông thôn mới nên cơ sở hạ tầng xã hội đã khang trang đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu sống của người dân.

Đến hết năm 2020 huyện Tuy Phước có 11/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 100%). Có tổng số 9 tiêu chí nông thôn mới của huyện đạt chuẩn theo quy định, đủ điều kiện đề nghị Bộ NN&PTNT và các bộ, ngành Trung ương thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

Sau 10 năm xây dựng nông thôn mới của huyện, diện mạo nông thôn có nhiều đổi thay tích cực. Kết cấu hạ tầng KT-XH cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, dân sinh; kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, ngành nghề. Xuất hiện nhiều mô hình sản xuất hiệu quả, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng lên. Củng cố và tăng cường hệ thống chính trị ở nông thôn, phát huy dân chủ cơ sở, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Bộ mặt nông nghiệp, nông thôn có nhiều đổi mới, thu nhập người dân tăng nhanh.

4. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện năm 2020 là 21987,2 ha; Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 14318,5ha, chiếm tỷ lệ 65,1%;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 7090,7ha, chiếm tỷ lệ 32,2%;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 578,1ha, chiếm tỷ lệ 2,6%;

Bảng 11 - Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất huyện Tuy Phước năm 2020

	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	21987,2	100
Đất nông nghiệp	14318,5	65,1
Đất sản xuất nông nghiệp	10297,7	46,8
Đất trồng cây hàng năm	9997,2	45,5
Đất trồng lúa	7911	36
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi		
Đất trồng cây hàng năm khác	2086,2	9,5
Đất trồng cây lâu năm	300,5	1,4
Đất lâm nghiệp có rừng	2855,7	13
Rừng sản xuất	2517	11,4
Rừng phòng hộ	338,7	1,5
Rừng đặc dụng		
Đất nuôi trồng thủy sản	1077,2	4,9
Đất làm muối	28,7	0,1
Đất nông nghiệp khác	59,2	0,3
Đất phi nông nghiệp	7090,7	32,2
Đất ở	1063,9	4,8
Đất ở đô thị	947,9	4,3
Đất ở nông thôn	116	0,5
Đất chuyên dùng	3097,5	14,1
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	88	0,4
Đất quốc phòng, an ninh	1214,8	5,5
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	267,3	1,2
Đất có mục đích công cộng	1527,5	6,9
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	62,5	0,3
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	532,4	2,4
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2334,4	10,6
Đất phi nông nghiệp khác		
Đất chưa sử dụng	578,1	2,6
Đất bằng chưa sử dụng	280,3	1,3
Đất đồi núi chưa sử dụng	289,5	1,3
Núi đá không có rừng cây	8,3	0,04

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tuy Phước năm 2020

VIII. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN TÙY PHƯỚC

1. Thuận lợi

- Lực lượng lao động dồi dào, hầu hết là lao động trẻ, khỏe, cần cù. Giá nhân công rẻ.
- Quỹ đất khá lớn cho phát triển nông lâm nghiệp, công nghiệp, đô thị.
- Điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu (mưa nhiều, ít gió, bão) thuận lợi cho nông lâm nghiệp.
- Hệ thống sông, hồ thuận lợi cho phát triển thủy điện, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt và sản xuất.
- Tài nguyên rừng khá phong phú.
- Tài nguyên văn hóa-lịch sử, du lịch: bản sắc văn hóa địa phương, các lễ hội truyền thống, cảnh quan thiên nhiên đẹp, khí hậu trong lành. - Giao thông nội vùng kết nối đến tất cả trung tâm xã. Thông tin liên lạc thông suốt đến các khu dân cư tập trung. Nguồn cung cấp điện dồi dào. - Môi trường cơ bản chưa bị ô nhiễm.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao

2. Khó khăn

- Chất lượng nguồn nhân lực và trình độ dân trí chưa cao.
- Tập quán sản xuất vẫn còn lạc hậu. Trình độ kỹ thuật và quản lý trong sản xuất kinh doanh còn hạn chế.
- Xuất phát điểm về kinh tế thấp. Cơ cấu kinh tế chuyên dịch chậm và chưa vững chắc. Năng suất, hiệu quả và độ ổn định của nền kinh tế còn thấp. Quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún.
- Nguồn lực tài chính còn yếu: nguồn lực trong dân còn ít, đầu tư của Trung ương, của Tỉnh chưa tương xứng, đầu tư toàn xã hội còn thấp, thu ngân sách trên địa bàn hạn hẹp.
- Thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực văn hoá-xã hội chưa mạnh. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho lĩnh vực này còn hạn chế.

**PHẦN 4. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN
HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ BỐI
CẢNH PHÁT TRIỂN HUYỆN TUY PHƯỚC**

I. TÌNH HÌNH QUỐC GIA VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN

1. Bối cảnh trong nước và tỉnh Bình Định ảnh hưởng đến Huyện Tuy Phước

Sau hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Việt Nam đã trở thành nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp, là một quốc gia xuất khẩu chủ lực và là điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Thu nhập bình quân đầu người và tầng lớp trung lưu ở Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo mức tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, sau hơn 30 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam từng bước được hoàn thiện và vận hành có hiệu quả, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế. Theo đó, nước ta đã ký kết và đang đàm phán 17 FTA và trở thành nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một “đòn bẩy” quan trọng đối với nền kinh tế và là một chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Bất chấp tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, tín nhiệm tín dụng của Việt Nam vẫn gia tăng. Trong nửa đầu năm 2021, Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới được cả ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm gồm Moody's, S&P và Fitch đồng loạt nâng triển vọng tín nhiệm quốc gia lên mức tích cực. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; Việt Nam có vị thế điểm đến hàng đầu trong Đông Nam Á về thu hút FDI, xuất khẩu tăng trưởng ổn định, nhu cầu nội địa mạnh mẽ và vị thế đối ngoại vững chắc.

Các chiến lược phát triển quốc gia và các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng sẽ tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Về phát triển kết cấu hạ tầng: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mười năm 2021-2030 xác định tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, trong đó có tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam đi qua tỉnh Bình Định. Về phát triển kinh tế tư nhân, Chiến lược xác định tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%.

Về thu hút FDI, Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị ban hành ngày 20/8/2019 đã xác định mục tiêu đến năm 2030: Vốn đăng ký giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 150 - 200 tỉ USD (30 - 40 tỉ USD/năm); giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 200 - 300 tỉ USD (40 - 50 tỉ USD/năm). Về cải thiện môi trường đầu tư, Quốc hội Việt Nam đã tổng điều chỉnh các quy định pháp lý về môi trường đầu tư kinh doanh, theo đó trong tháng 6/2020 đã sửa 3 luật rất quan trọng liên quan đến đầu tư đó là Luật đầu tư, Luật DN và Luật đầu tư theo phương thức PPP. Về phát triển du lịch, ngày 22/1/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định Số: 147/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030”. Theo đó, xác định mục tiêu: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại. Chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc... Về phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, ngày 17/1/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 53/NQ-CP, theo đó xác định mục tiêu đến năm 2030, nông nghiệp Việt Nam đứng trong số 15 nước phát triển nhất thế giới, trong đó ngành chế biến nông sản đứng trong số 10 nước hàng đầu thế giới. Việt Nam là một trung tâm chế biến sâu của nông nghiệp thế giới, trung tâm logistics của thương mại nông sản toàn cầu. Về chuyên đổi số, Quyết định 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, đã xác định mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới. Đến năm 2025, 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; kinh tế số chiếm 20% GDP...

Tuy nhiên, phát triển kinh tế - xã hội của nước ta nói chung vẫn đối mặt không ít khó khăn, thách thức cả trong ngắn hạn và dài hạn. Trước mắt, kinh tế Việt Nam, các địa phương và doanh nghiệp của Việt Nam đang đối mặt nhiều khó khăn do tác động từ đại dịch Covid-19. Hậu quả của dịch bệnh có thể còn kéo dài trong nhiều năm, nhất là đối với các ngành du lịch, dịch vụ, logistics và vận tải. Bên cạnh đó, các nền kinh tế khu vực, nhất là các nền kinh tế Đông Nam Á, đang cạnh tranh gay gắt với Việt Nam để thu hút đầu tư. Trong dài hạn, dư địa tăng trưởng kinh tế đang bị thu hẹp khi một số động lực tăng trưởng tạo ra kết quả trước đây của Việt Nam đang bắt đầu giảm tác dụng, chẳng hạn thời kỳ “dân số vàng” chưa qua, nhưng dân số đang già hóa với tốc độ cao (tăng trưởng lực lượng lao động đã chậm lại); năng suất chưa cao và tăng trưởng đầu tư còn thấp. Việt Nam cần phải đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách mạnh mẽ hơn nữa mới có thể thực hiện khát vọng trở thành quốc gia thu nhập trung bình ở ngưỡng cao vào năm 2035 và quốc gia thu nhập cao vào năm 2045.

Trong bối cảnh tình hình và triển vọng phát triển của Việt Nam nhìn chung khả quan; các chủ trương, chiến lược, chính sách phát triển của trung ương cũng tập trung vào nhiều ngành, lĩnh vực Bình Định có tiềm năng, thế mạnh như trên, tỉnh có cơ hội đẩy mạnh phát triển, hội nhập kinh tế; thực hiện thành công các chương trình phát triển trọng tâm như: Thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng, phát triển các ngành du lịch, nông nghiệp, dịch vụ cảng biển... Bên cạnh đó, tỉnh có cơ hội tranh thủ sự ủng hộ của trung ương phát triển các lĩnh vực kinh tế quan trọng. Tuy nhiên, Bình Định cũng đối mặt các

khó khăn chung từ hạn chế của nền kinh tế và từ tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19. Trong thời gian tới, tỉnh cũng sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh không nhỏ trong thu hút đầu tư, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao với các địa phương khác.

2. Bối cảnh vùng Huyện Tuy Phước

Các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh lân cận của Bình Định đều chú trọng phát triển nông, lâm nghiệp, phát triển kinh tế biển, du lịch biển. Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng duyên hải Nam Trung Bộ cũng đều nhấn mạnh các mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng nêu trên, đặc biệt là lĩnh vực du lịch. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Số: 2350/QĐ-TTg, ngày 24/12/2014) đã xác định rõ mục tiêu: Khai thác tiềm năng, lợi thế của Vùng để phát triển du lịch biển - đảo trở thành thế mạnh hàng đầu của du lịch Việt Nam. Phát triển các đô thị du lịch hiện đại, các khu du lịch, điểm du lịch quốc gia với các cơ sở dịch vụ cao cấp. Đến năm 2020, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng và phấn đấu đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của Vùng, góp phần khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển và hải đảo Việt Nam.

Đồng thời, bên cạnh phát triển các tuyến du lịch nội vùng, các tỉnh trong vùng chú trọng khai thác các tuyến du lịch chuyên đề: tuyến du lịch “Con đường Di sản ASEAN” kết nối với tuyến du lịch “Con đường xanh Tây Nguyên” và “Đường Hồ Chí Minh huyền thoại” và tuyến du lịch tham quan các di tích lịch sử - văn hóa Chăm Pa. Trong thời kỳ 2011-2020, các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ đã đạt được những thành tựu phát triển đáng ghi nhận về phát triển trên các lĩnh vực du lịch, cảng biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, nông – lâm nghiệp và thủy sản... Giữa các địa phương đã có sự kết nối phát triển, tuy nhiên mức độ kết nối nội vùng và liên vùng còn không ít hạn chế.

Trong thời kỳ 2011- 2020 và định hướng phát triển thời gian tới, các địa phương lân cận của Bình Định đều tiếp tục chú trọng phát triển du lịch; phát triển kinh tế biển; phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong đó, tỉnh Quảng Ngãi xác định trọng tâm phát triển là đa dạng các ngành dịch vụ; đẩy mạnh phát triển du lịch. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ bình quân từ 8 - 9%/năm. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dịch vụ logistics. Tích cực thu hút đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược đầu tư các khu, điểm du lịch quy mô lớn, hiện đại. Đồng thời, sử dụng hiệu quả các nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại... Tỉnh Phú Yên xác định trọng tâm, định hướng phát triển quan trọng là: Khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, trọng tâm là kinh tế biển gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển, nhất là Khu Kinh tế Nam Phú Yên, để đẩy nhanh quá trình hội nhập và phát triển bền vững. Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển sản phẩm theo chuỗi, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao. Tỉnh Gia Lai chú trọng tái cơ cấu ngành nông nghiệp; phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn ứng dụng công nghệ cao. Phát triển ngành du lịch tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Trong bối cảnh nêu trên, tỉnh Bình Định nói chung và huyện Tuy Phước nói riêng có triển vọng liên kết phát triển với các địa phương lân cận và trong vùng, nhất là trong các lĩnh vực kết nối hạ tầng giao thông; hợp tác phát triển dịch vụ du lịch; kết nối vùng nguyên liệu trong sản xuất nông – lâm nghiệp (nhất là với Gia Lai, nơi đã có các nhà máy chế biến nông sản hiện đại). Tuy nhiên, Bình Định cũng sẽ phải cạnh tranh mạnh mẽ với các địa phương trong vùng và lân cận trong thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch, phát triển dịch vụ cảng biển.

II. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN

Vị trí địa lý huyện Tuy Phước có lợi thế rất lớn trong phát triển kinh tế - xã hội và giữ vai trò rất quan trọng về phát triển công nghiệp, đô thị của tỉnh Bình Định và trên đầu mối giao thông đa hướng;

Địa bàn cầu nối mở rộng hợp tác, liên kết không gian kinh tế và đô thị giữa Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận với hành lang kinh tế quốc lộ 19 cũng như khu vực công nghiệp trọng điểm phía Nam quốc lộ 19;

Khi các tuyến giao thông trọng điểm cấp vùng, cấp quốc gia hình thành bao gồm đường cao tốc Quy Nhơn – Quảng Ngãi, nâng cấp cảng hàng không Phù Cát thành cảng hàng không quốc tế và đưa vào vận hành, khi đó, tiếp cận trực tiếp sẽ là thị xã An Nhơn;

Huyện Tuy Phước là dư địa để mở rộng phát triển công nghiệp, dịch vụ trong khu vực tam giác An Nhơn – Quy Nhơn – Nhơn Hội, cân bằng mật độ tập trung công nghiệp ở các cực của tam giác và hiện nay đang quá tải tại Quy Nhơn đồng thời là địa bàn để phát triển các cơ sở dịch vụ mới trong khu vực tam giác trong điều kiện quỹ đất ở thành phố Quy Nhơn đang lấp đầy.



Hình 3 - Tam giác phát triển Phú Phong – Quy Nhơn – Nhơn Hội

PHẦN 5. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CẤP HUYỆN

I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN

1. Quan điểm về phát triển kinh tế Huyện Tuy Phước

- Phù hợp với các quy hoạch: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, Quy hoạch phát triển KTXH của huyện, các quy hoạch ngành và quy hoạch hệ thống HTKT cấp quốc gia...;
- Hướng đến sự phát triển cân bằng và bền vững và bản sắc;
- Khai thác hiệu quả tiềm năng và thế mạnh của địa phương;
- Chọn lọc và kế thừa các thành quả phát triển trước đây, đảm bảo được tính đồng bộ và khả thi;
- Đảm bảo an ninh quốc phòng.

2. Định hướng phát triển trọng tâm

Xây dựng và phát triển huyện Tuy Phước phải đặt trong sự phát triển chung của tỉnh; xác định huyện Tuy Phước là đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn, đặt trong mối quan hệ hỗ trợ cùng thành phố Quy Nhơn trở thành động lực phát triển cho cả tỉnh Bình Định.

Khai thác tốt tiềm năng, lợi thế, huy động các nguồn lực để phát triển.

3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

a) Mục tiêu dài hạn (tầm nhìn):

Huy động tối đa các nguồn lực, khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của địa phương để tiếp tục phục vụ cho 2 nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn 2021 - 2030 là giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới gắn với sắp xếp, ổn định dân cư. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tích cực; xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng đồng bộ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; cải thiện môi trường đầu tư; đảm bảo an ninh lương thực; từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

Tuy Phước có vị trí hết sức quan trọng, là vành đai phát triển của thành phố Quy Nhơn, định hướng phát triển không gian vùng huyện, là dịch vụ logistics phía Tây Bắc, dịch vụ du lịch sinh thái vùng ven đầm Thị Nại, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong tầm nhìn đến 2050. Duy trì chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển huyện Tuy Phước với hỗ trợ công nghệ sinh học và cơ giới hoá, hiện đại hoá trong nuôi trồng, khai thác, đánh bắt thủy sản. Quy hoạch tổng thể đầm Thị Nại nhằm mang lại các hiệu quả về kinh tế nông-lâm-ngư nghiệp, bảo vệ môi trường thiên nhiên trong sạch với hệ thống thoát lũ tốt; đồng thời xây dựng, chỉnh trang cơ sở hạ tầng nhằm phục vụ cho ngành du lịch sinh thái ven đầm. Hạn chế sử dụng tàu, thuyền gắn máy; phát triển rừng ngập mặn và du lịch sinh thái. Tập trung khai thác các loại hình dịch vụ du lịch trên Khu sinh thái đầm Thị Nại như: hình thành đội thuyền phục vụ khách du lịch kết hợp thưởng thức nghệ thuật (tuồng, bài chòi,...), ẩm thực thủy hải sản cùng các hoạt động vui chơi giải trí khác như câu cá, đua thuyền,...

b) Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

Về kinh tế:

1. Giá trị sản xuất bình quân hàng năm các ngành tăng 9,2%; trong đó, nông, lâm nghiệp và thủy sản 3,5%; công nghiệp và xây dựng: 10,7%; dịch vụ: 11,1%.
2. Cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 27,2%; công nghiệp - xây dựng 51,3%; dịch vụ 21,5%.
3. Thu ngân sách nhà nước địa bàn huyện tăng bình quân hàng năm 10%.
4. Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 60 - 65 triệu đồng.
5. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và bồi dưỡng nghề đạt 54%.
6. Duy trì và nâng cao các tiêu chí huyện nông thôn mới.

Về xã hội:

1. Tỷ lệ đô thị hoá 44%.
2. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 1% theo tiêu chí mới.
3. Duy trì 100% dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh; trong đó, tỷ lệ sử dụng nước sạch của dân cư đạt 90%.
4. Duy trì 13 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.
5. Xây dựng 100% trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; trong đó, 08/26 trường tiểu học, 04/13 trường THCS, 03/14 trường mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia mức 2.
6. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ dưới 5 tuổi còn 6,81%.
7. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%.

Về môi trường:

1. Tỷ lệ thu gom và vận chuyển rác thải đảm bảo theo yêu cầu của huyện nông thôn mới.
2. Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn 90%.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

Về kinh tế:

1. Giá trị sản xuất bình quân hàng năm các ngành tăng 12%; trong đó, nông, lâm nghiệp và thủy sản 2,5%; công nghiệp và xây dựng: 15,7%; dịch vụ: 17,1%.
2. Cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 17%; công nghiệp - xây dựng 58%; dịch vụ 25%.
3. Thu ngân sách nhà nước địa bàn huyện tăng bình quân hàng năm 12%.
4. Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 80 - 90 triệu đồng.
5. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và bồi dưỡng nghề đạt 80%.
6. Duy trì và nâng cao các tiêu chí huyện nông thôn mới.

Về xã hội:

1. Tỷ lệ đô thị hoá 48%.
2. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 0.5% theo tiêu chí mới.

3. Duy trì 100% dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh; trong đó, tỷ lệ sử dụng nước sạch của dân cư đạt 100%.
4. Duy trì tất cả các xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.
5. Xây dựng 100% trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1;
6. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ dưới 5 tuổi còn dưới 5%.
7. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.

Về môi trường:

1. Tỷ lệ thu gom và vận chuyển rác thải đảm bảo theo yêu cầu của huyện nông thôn mới.
2. Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn 100%.

4. Dự báo quy mô dân số

4.1. Dự báo dân số theo các quy hoạch, chương trình đã được phê duyệt:

Dân số năm 2025: khoảng 211.300 người (trong đó: dân số đô thị 95.000 người, dân số nông thôn 116.300 người), năm 2035 khoảng 236.800 người (trong đó: dân số đô thị 125.800 người, dân số nông thôn 111.000 người).

4.2. Lao động:

Dự kiến nguồn lao động đến năm 2025 chiếm 61,5% dân số, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 35%; đến năm 2035 chiếm 62,0% dân số, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 60%.

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

1. Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển bền vững, an toàn, thịnh vượng, phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh liên kết công nông, ứng dụng khoa học kỹ thuật, phân vùng sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ưu tiên phát triển sản xuất ứng dụng công nghệ cao và có các cơ chế thu hút nhà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất tạo khối lượng hàng hóa lớn, chất lượng hàng hóa tốt tăng giá trị sản phẩm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng nội địa và hướng đến xuất khẩu. Bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

Đồng thời khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại với quy mô vừa và nhỏ. Phân đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất.

1.1. Phương án phát triển ngành trồng trọt

Vùng trồng trọt: Được tập trung xây dựng theo mô hình cánh đồng mẫu lớn, cánh đồng liên kết.

- Vùng trồng lúa giống, lúa chất lượng cao (diện tích khoảng 3.800ha), tập trung ở các xã Phước Thuận (diện tích khoảng 450ha), Phước Sơn (diện tích khoảng 1.000ha), Phước Hòa (diện tích khoảng 380ha), Phước Thắng (diện tích khoảng 820ha), Phước Quang (diện tích khoảng 570ha) và Phước Hưng (diện tích khoảng 580ha).

- Vùng trồng rau, hoa ứng dụng công nghệ cao (diện tích khoảng 550ha), tập trung ở các xã Phước Hiệp, Phước Hòa, Phước An, Phước Sơn... Trong giai đoạn 2020-2025 xây dựng làng hoa Bình Lâm, diện tích khoảng 75ha (thôn Bình Lâm, xã Phước Hòa; thôn Tú Thủy, xã Phước Hiệp và thôn Mỹ Cang, xã Phước Sơn); vùng trồng rau ở Phước Hiệp (diện tích khoảng 170ha).

1.2. Phương án phát triển ngành chăn nuôi

Định hướng phát triển 05 điểm chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện với diện tích khoảng 93ha tại các xã Phước Hưng, Phước Thành và Phước An, trên cơ sở liên kết, hợp tác và áp dụng công nghệ tiên tiến, từng bước công nghiệp hóa và hiện đại hóa ngành chăn nuôi, phát triển hình thức chăn nuôi trang trại, công nghiệp, an toàn sinh học.

Giảm phát triển chăn nuôi đại gia súc, chú trọng phát triển chăn nuôi gia cầm, theo đó tập trung phát triển sản xuất giống gia cầm, chăn nuôi gà thịt.

1.3. Phương án phát triển ngành nuôi trồng thủy sản

Tận dụng tối đa diện tích hiện có, các nông hộ trên địa bàn huyện Tuy Phước đã xây dựng nhiều mô hình thâm canh nuôi thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao.

- Đầu tư thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích chuyên nuôi trồng thủy sản, trên cơ sở bảo đảm vệ sinh môi trường, không gây ô nhiễm nguồn nước, là nguồn thực phẩm tươi sống, phục vụ phát triển du lịch.

- Đối với diện tích dưới đê Đông thuộc vùng hạ triều (diện tích khoảng 865 ha), phát triển nuôi trồng thủy sản thân thiện với môi trường, các đối tượng nuôi: nhuyễn thể (hàu), tôm, cua, cá... tập trung ở các xã Phước Thuận (diện tích khoảng 283ha), Phước Sơn (diện tích khoảng 264ha), Phước Hòa (diện tích khoảng 312ha) và Phước Thắng (diện tích khoảng 6ha).

- Đối với diện tích trên đê Đông diện tích khoảng 85 ha phát triển nuôi thâm canh, bán thâm canh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để tăng năng xuất và đảm bảo môi trường sinh thái, trong đó: xã Phước Thắng (diện tích khoảng 47ha), Phước Hòa (diện tích khoảng 15ha), Phước Sơn (diện tích khoảng 10ha) và Phước Thuận (diện tích khoảng 13ha).

1.4. Phương án phát triển ngành lâm nghiệp

Tập trung phát triển trồng rừng gỗ lớn, cây Keo nguyên liệu, rừng phòng hộ đầu nguồn, phát triển kinh tế rừng gắn với quản lý, bảo vệ rừng. Tập trung chỉ đạo xây dựng

các vườn ươm cây giống chất lượng cao, đặc biệt thực hiện trồng keo nuôi cấy mô để làm nguyên liệu sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đáp ứng nhu cầu sản xuất, phát triển rừng, lâm nghiệp bền vững.

– Quy hoạch diện tích đất lâm nghiệp (diện tích khoảng 2.863ha), trong đó: Rừng sản xuất (diện tích khoảng 2.524,3ha) và rừng phòng hộ (diện tích khoảng 338,7ha).

– Xây dựng và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng ven biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn tạo vành đai rừng phòng hộ chắn sóng, chắn gió, chống sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển, giảm nhẹ thiên tai do thiên nhiên gây ra. Gắn bảo vệ, phát triển hệ sinh thái biển với phát triển du lịch sinh thái để hỗ trợ nhau cùng phát triển một cách hiệu quả bền vững.

Ổn định và bảo vệ diện tích rừng hiện có, chuyển hóa một phần diện tích rừng đặc dụng sang rừng sản xuất.

Đối với rừng sản xuất, phát triển theo chiều sâu, tạo ra các vùng nguyên liệu tập trung theo hướng thâm canh quy mô vừa và lớn nhằm đảm bảo cung cấp nguyên liệu cho chế biến. Thử nghiệm các loài cây trồng mới nhằm đa dạng cơ cấu loài cây trồng; xây dựng rừng giống và các vườn ươm đạt tiêu chuẩn để từng bước nâng cao năng suất rừng, chất lượng rừng trồng. Đối với rừng tự nhiên, khôi phục và phát triển rừng chủ yếu bằng hình thức quản lý bảo vệ.

Tổ chức quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có. Nâng cao chất lượng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng nhằm phát huy vai trò, chức năng của rừng phòng hộ đầu nguồn bảo vệ các công trình thủy điện, thủy lợi; cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt; hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu như sạt lở đất ở đồi núi, bờ sông, tạo cảnh quan phục vụ phát triển du lịch sinh thái.

Đầu tư phát triển công tác giống cây lâm nghiệp, cây dược liệu. Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tăng cường công tác bảo vệ rừng.

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lấy doanh nghiệp làm hạt nhân để hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ. Đồng thời, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp (thu mua, chế biến sản phẩm) và nhóm hộ (sản xuất, cung ứng nguyên liệu).

2. Phương án phát triển ngành công nghiệp, VLXD, khoáng sản và xây dựng

2.1. Định hướng chiến lược

*** Công nghiệp**

Đất công nghiệp: Tổng diện tích quy hoạch khoảng 115ha, chủ yếu tập trung tại khu vực CCN Phước An, Phước Thành.

– Xây dựng các điểm TTCN tại các xã: Phước Hưng (diện tích khoảng 8,6ha), Phước Hòa (diện tích khoảng 5,79ha), Phước Hiệp (diện tích khoảng 5ha).

– Xây dựng khu chế biến thủy sản (diện tích khoảng 11,5ha) ở Phước Nghĩa.

– Phát triển các ngành nghề công nghiệp tập trung, những mặt hàng tinh chế như: chế biến thủy sản, chế biến gỗ, chế biến nông sản, khai thác và chế biến khoáng sản....đồng thời đẩy mạnh phát triển một số làng nghề, mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống như chiếu cói, bánh tráng, nem chả,...

Đất kho bãi, dịch vụ logistic tại các xã Phước Lộc, Phước An (diện tích khoảng 157ha).

Khu cảng cạn IDC (diện tích khoảng 49,3ha) và kho bãi phục vụ di dời các kho bãi nội thành thành phố Quy Nhơn tại xã Phước Lộc (diện tích khoảng 77,7ha).

* Khoáng sản và VLXD

Ưu tiên đầu tư các dự án thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản với công nghệ hiện đại, nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản và mức độ chế biến sâu khoáng sản.

Tăng cường quy hoạch sắp xếp lại các mỏ để khai thác tập trung, có quy mô đủ lớn, không quy hoạch khai thác các mỏ quy mô manh mún.

Tiếp tục khai thác, sử dụng đối với các mỏ đã được khai thác sử dụng.

Thăm dò, khai thác, sử dụng đối với các loại khoáng sản trên địa bàn huyện.

2.2. *Gợi ý sản phẩm*

* Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp:

Trên cơ sở tiềm năng lợi thế huyện Tuy Phước, tập trung vào một số ngành công nghiệp chủ lực:

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản.
- Công nghiệp chuyên ngành dược liệu.
- Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản.
- Các ngành tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ, các ngành nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, mây tre, đan lát...
- Công nghiệp năng lượng chủ yếu là nhà máy thủy điện.

* Khoáng sản và VLXD

Ưu tiên đầu tư thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản và vật liệu xây dựng thông thường như đá xây dựng, cát sỏi.

2.3. *Dự báo quy mô khối lượng sản phẩm của ngành*

Theo Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025, có xét đến năm 2035.

3. **Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ**

3.1. *Phát triển ngành thương mại*

Chợ: Theo quy hoạch chợ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 09/2005/QĐ-UBND ngày 10/01/2005, theo đó huyện Tuy Phước được quy hoạch 17

chợ (trong đó có 01 chợ loại I; 03 chợ loại II và 13 chợ loại III); bổ sung quy hoạch 01 chợ Cá khu Đông Bắc ở xã Phước Sơn.

Quy hoạch khu dịch vụ thương mại với tổng diện tích 276,2ha, nằm dọc theo tuyến đường QL19 mới; các trục đường chính của thị trấn Diêu Trì và thị trấn Tuy Phước; khu vực Logistics Phước Lộc; tại các trung tâm xã.

3.2. Phát triển ngành du lịch

a) Quan điểm phát triển

Phát triển du lịch với vai trò một ngành kinh tế có tác động tích cực đầy nhanh chuyên dịch cơ cấu kinh tế của Huyện, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

Khai thác có hiệu quả tài nguyên tạo sản phẩm du lịch tương xứng với tiềm năng trên cơ sở khai thác tốt các tài nguyên đã có, đồng thời đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch mới đáp ứng kịp nhu cầu phát triển.

b) Định hướng phát triển du lịch

Phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm: Khu vực tiêu chủng viện Làng Sông, cảnh quan ven đầm Thị Nại thuộc các xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa và đặc biệt là khu sinh thái Cồn Chim - đầm Thị Nại.

Phát triển du lịch di tích lịch sử, văn hóa trên cơ sở kết nối thành tuyến để tham quan di tích văn hóa, lịch sử: Tháp Bánh Ít, mộ Đào Tấn, mộ Lê Đại Càng, Nhà lưu niệm Chi bộ Đề Pô Diêu Trì, Chùa Bà, Tháp Bình Lâm, Nhà lưu niệm Xuân Diệu, Chủng Viện Làng Sông, Tu viện Nguyên Thiều, làng hoa Bình Lâm,...

Tổ chức các lễ hội Chợ Gò, Đô thị Nước Mặn, đua thuyền truyền thống trên sông Gò Bồi để phục vụ du lịch.

Phát huy thế mạnh các đặc sản đối với ẩm thực địa phương: Nem chả Chợ Huyện, Bánh Ít lá gai ở thị trấn Tuy Phước, bánh hời Diêu Trì, bánh xèo tôm nhảy Mỹ Cang; đặc sản đầm Thị Nại để quảng bá và thu hút khách du lịch.

4. Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch

4.1. Mục tiêu:

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì và phát triển một số khu sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên.

Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư, cụm công nghiệp bằng áp dụng rộng rãi, có hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường. Xây dựng mới trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại trung tâm huyện và hoàn thiện hệ thống thoát nước thải khu đô thị.

Nâng cao nhận thức, kiến thức về phòng ngừa ô nhiễm môi trường của các tầng lớp nhân dân, các cơ quan Đảng và Nhà nước, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị xã hội, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

Khắc phục có hiệu quả mức độ ô nhiễm nguồn nước các sông suối chảy qua trên địa bàn huyện. Bảo vệ nguồn nước mặt các hồ lớn của huyện... Đảm bảo duy trì lưu lượng các sông, hồ không dưới mức trung bình hiện nay. Khắc phục tình trạng xói mòn, sạt lở bờ sông, suối, hồ.

Giảm thiểu ô nhiễm không khí ở thị trấn trung tâm và xung quanh các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phát sinh lượng khí thải lớn.

Đảm bảo khôi phục diện tích các vùng rừng tự nhiên, tiếp tục các chương trình trồng rừng.

Ngăn ngừa việc sụt lún đất, ô nhiễm nguồn nước bằng các biện pháp quản lý khai thác khoáng sản, khai thác nước ngầm và quản lý chất thải. Quản lý tốt tài nguyên nước ngầm, không để suy giảm lưu lượng và chất lượng nước ngầm.

– Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện.

4.2. ***Biện pháp phi công trình***

(1) Về cơ chế chính sách

Hàng năm rà soát và vận hành các cơ chế chính sách của tỉnh đề Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN huyện phân công nhiệm vụ, nhằm huy động tối đa nguồn lực của các cơ quan, tổ chức tham gia công tác phòng, chống giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai;

Rà soát chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng chống thiên tai để tiếp tục hỗ trợ (thực hiện theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, và Quyết định 48/2014/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2014 về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão lụt khu vực Miền Trung). Có giải pháp vận động hỗ trợ nguồn lực từ các tổ chức, các doanh nghiệp, nhà hảo tâm trên địa bàn huyện, tỉnh, phấn đấu đến năm 2025 trên địa bàn huyện không còn nhà thiếu kiên cố và đơn sơ;

Rà soát chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh theo Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 05/2/2018 của UBND tỉnh Quảng để bổ sung, sửa chữa cho phù hợp;

Có chính sách phát triển ao, hồ nhỏ để tận dụng tối đa nguồn nước tưới, nhất là tại các khu vực có nguy cơ cao hạn hán;

Triển khai và ban hành bộ chỉ số đánh giá công tác phòng chống thiên tai cấp huyện và cấp xã;

Xây dựng kế hoạch thực hiện phong trào thi đua “Chủ động phòng, chống thiên tai, xây dựng cộng đồng an toàn” giai đoạn 2021-2025 theo các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quyết định số 2169/QĐ-BNN- TCCB ngày 12/6/2020 về việc phát động phong trào thi đua “Chủ động phòng, chống thiên tai, xây dựng cộng đồng an toàn” giai đoạn 2020-2025 và Quyết định số 1028/QĐ-BNN-PCTT ngày

10/3/2021 về việc ban hành Bộ tiêu chí thi đua “Chủ động phòng, chống thiên tai, xây dựng cộng đồng an toàn” giai đoạn 2020- 2025.

Ban hành các tiêu chí đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình của hộ gia đình, cá nhân sử dụng công trình, nhà ở trên địa bàn tỉnh.

(2) Kiện toàn tổ chức, bộ máy tăng cường năng lực quản lý thiên tai

Kiện toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN các cấp đảm bảo năng lực hoạt động có hiệu quả.

Thành lập Văn phòng thường trực chuyên trách để tham mưu, hỗ trợ Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh trong chỉ đạo, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai một cách xuyên suốt, thống nhất.

Rà soát Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp nhằm tăng cường năng lực, hoạt động hiệu quả.

Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện, cấp xã bằng các lớp đào tạo, tập huấn; dự kiến 5 lớp đào tạo/năm.

Rà soát, xây dựng lực lượng xung kích PCTT cấp xã với lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT.

Đầu tư xây dựng công trình Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai. Đầu tư trang thiết bị cho Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp thực hiện nhiệm vụ với diễn biến ngày càng phức tạp của thiên tai: Văn phòng làm việc, trang thiết bị họp trực tuyến, trang thiết bị văn phòng.

Tăng cường năng lực và trang thiết bị cho lực lượng PCTT và TKCN. Mua sắm các trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác PCTT và TKCN.

Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc phòng chống thiên tai và TKCN. Trước mắt đảm bảo liên lạc thông suốt của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp và hệ thống thông tin liên lạc với các đơn vị quản lý hồ chứa trong tình huống khẩn cấp.

Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, cấp xã. cấp huyện tổ chức diễn tập 5 năm 1 lần; cấp xã tổ chức diễn tập 3 năm 1 lần.

Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án

Xây dựng, rà soát, cập nhật bổ sung Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021-2025 theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai;

Rà soát bổ sung quy hoạch bố trí dân cư các vùng có nguy cơ thiên tai giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết 12/NQ – HĐND tỉnh nhằm xây dựng và thực hiện các dự án Tái định cư, ổn định đời sống và sản xuất nhân dân nhất là tại các khu vực có nguy cơ lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông cao;

Rà soát, cập nhật các phương án ứng phó thiên tai cấp tỉnh theo cấp độ rủi ro thiên tai: xây dựng kế hoạch phòng chống lũ quét, sạt lở đất; kế hoạch phòng chống hạn hán; kế hoạch phòng chống sạt lở bờ sông do mưa lũ hoặc dòng chảy.

Xây dựng bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định ứng phó với tình huống xả lũ khẩn cấp, lũ cực lớn, lũ do vỡ đập và đánh giá định lượng tác động cho các hồ chứa thủy lợi trên địa bàn huyện.

(3) Nâng cao nhận thức, kiến thức phòng chống thiên tai cộng đồng

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng chống thiên tai: Thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn. Lồng ghép các chương trình hội nghị, hội thảo các cấp. Tổ chức thông tin, tuyên truyền về thiên tai thông qua hệ thống thông tin đại chúng

Nâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về phòng tránh thiên tai bằng các chương trình: truyền thông để phát thanh trên Đài Phát thanh, cấp huyện, cấp xã;

Đào tạo, tập huấn về thiên tai cho một số cộng đồng thường xuyên bị thiên tai. Chú trọng cho bà con nhân dân thuộc các khu vực ngập lụt, thường xuyên xảy ra lũ quét, lũ ống và có nguy cơ sạt lở đất.

(4) Chương trình trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn

Căn cứ vào Đề án bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, Ban Chỉ đạo về Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững cùng với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Bình Định xây dựng Kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Biện pháp công trình

(1) Đầu tư, nâng cấp công trình thủy lợi

- Sửa chữa, nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa

Xây dựng kế hoạch đầu tư sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa giai đoạn 2021-2025. Trong đó tập trung nâng cấp, sửa chữa các hồ chứa, đập dâng, trạm bơm bị hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng.

- Phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ suối

Xây dựng kế hoạch và triển khai xây dựng kè sông suối có nguy cơ cao, cần thiết phải xây dựng để bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất của người dân.

Cắm mốc hành lang thoát lũ cho các tuyến sông chính: Một số tuyến bờ sông, bãi sông, bờ suối có các hoạt động xâm phạm đến hành lang tiêu thoát lũ. Do vậy cần tổ chức thực hiện cắm mốc hành lang thoát lũ cho các tuyến sông chính trên bảo đảm dòng chảy sông được thông thoáng, giảm ngập úng.

(2) Đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng có xem xét đến PCTT

- Xây dựng nhà cộng đồng trú, tránh bão, lũ

Tiếp tục sử dụng nguồn kinh phí ngân sách huyện, Quỹ Phòng chống thiên tai và vận động các nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai tại các khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, và các khu tái định cư chưa có nhà sinh hoạt cộng đồng.

- Di dời, bố trí lại dân cư vùng thường xuyên bị thiên tai

Sau khi rà soát quy hoạch các khu tái định cư, phân kỳ đầu tư để triển khai xây dựng các khu tái định cư cho các cộng đồng dân cư có nguy cơ ngập lụt, lũ quét, lũ ống và sạt lở đất.

- Xây dựng các trường học kết hợp làm nơi tránh trú bão, lũ

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch kiên cố hóa trường lớp giai đoạn 2021-2025. Trong đó tập trung đầu tư xây dựng mới ở những điểm trường thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vừa đảm bảo an toàn cho việc dạy và học, vừa có thể là nơi tránh trú thiên tai cho bà con nhân dân khu vực xung quanh.

- Nâng cấp bệnh viện, trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã

Tập trung nguồn lực đầu tư đồng bộ trang thiết bị với cơ sở hạ tầng, nhân lực, mở rộng, nâng cấp các bệnh viện tuyến huyện đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và cấp cứu bệnh nhân.

(3) Đầu tư, nâng cấp công trình giao thông kết hợp PCTT

Kiên cố hóa và mở rộng nâng cấp các tuyến đường ĐH, ĐX, giao thông nông thôn hiện có, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đi lại, dân sinh. Xây dựng thay thế các công trình cầu có tải trọng thấp, cầu tràn, cầu treo bằng các công trình cầu có tải trọng cao và vượt lũ.

(4) Công trình hồ thủy điện

Kiểm soát được quy trình vận hành hồ chứa của các hồ thủy điện, nhất là các thủy điện nhỏ.

Điều chỉnh mục tiêu và quy trình hồ chứa thủy điện để hài hòa cả ba mục tiêu đó là phát điện, phòng chống lũ và phòng chống hạn.

Lắp đặt hệ thống báo động, cảnh báo cho người dân vùng hạ du hồ chứa.

5. Phương án tổ chức không gian

5.1. Định hướng tổ chức không gian kinh tế - xã hội

Huyện Tuy Phước được chia thành 3 phân vùng phát triển:

(1) Phân vùng 1 (Vùng trung tâm): Bao gồm toàn bộ thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, Phước Lộc, Phước Nghĩa và Phước Thuận.

- Động lực:

- + Gân trung tâm huyện Tuy Phước.
- + Nằm dọc trục QL 19C.

- Hướng phát triển

+ Định hướng phát triển không gian: Phát triển hệ thống công trình thương mại, dịch vụ, ở thấp tầng, ở sinh thái nông thôn...

- + Phát triển hệ thống công trình thương mại, dịch vụ, ở thấp tầng...

+ Mở rộng trung tâm xã Phước An, kết nối với khu vực dịch vụ hậu cần và khu trung tâm logistics.

(2) Phân vùng 2: Bao gồm xã Phước An, xã Phước Thành.

- Động lực:

- + Gân trung tâm huyện Tuy Phước.
- + Nằm dọc trục QL 19C.
- Hướng phát triển
- + Định hướng phát triển không gian: Phát triển hệ thống công trình thương mại, dịch vụ, ở thấp tầng, ở sinh thái nông thôn...
- + Phát triển hệ thống công trình thương mại, dịch vụ, ở thấp tầng...
- + Mở rộng trung tâm xã Phước An, kết nối với khu vực dịch vụ hậu cần và khu trung tâm logistics.

(3) Phân vùng 3: Thuộc xã Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Hưng, Phước Thắng, Phước Lộc, Phước Hiệp.

- Là khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, khai thác và phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung, du lịch tâm linh, lịch sử văn hóa và khu du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng gắn với không gian đầm Thị Nại.

- Hướng phát triển:

- + Phía Tây đường ĐT 640:

Phát triển nghiệp công nghệ cao, đẩy mạnh phát triển vùng trồng hoa Bình Lâm. Phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Phước Hưng quy mô khoảng 10 ha. Khai thác các điểm du lịch tâm linh, lịch sử văn hóa.

- + Phía Đông đường ĐT 640:

Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ. Khai thác nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh quy mô 85 ha và quảng canh cải tiến khoảng 865 ha khu vực đầm Thị Nại. Đẩy mạnh du lịch gắn với không gian đầm Thị Nại:

- + Xây dựng hệ thống công trình thương mại, dịch vụ, ở thấp tầng, ở sinh thái nông thôn...

- + Mở rộng trung tâm xã Phước Sơn, phát triển dịch vụ phục vụ du lịch: thưởng thức sản phẩm đặc sản của đầm Thị Nại.

5.2. ***Định hướng không gian đô thị***

Tỷ lệ đô thị hóa của huyện Tuy Phước đến năm 2025 là 40-50%, đến năm 2035 là 50-60%.

Huyện Tuy Phước có 04 đô thị: Đô thị Diêu Trì, đô thị Tuy Phước, đô thị Phước Hòa, đô thị Phước Lộc là đô thị loại V. Đến năm 2030 chỉnh trang các đô thị hiện hữu và vẫn giữ là đô thị loại V.

5.3. ***Phát triển các điểm dân cư nông thôn***

Quy hoạch các khu, trung tâm nông thôn mới theo yêu cầu thực tế phát triển của từng địa phương trong huyện và dựa trên các quy hoạch phát triển có liên quan. Các khu

dân cư nông thôn được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng hạ tầng, đảm bảo sự gắn kết hài hòa giữa khu vực cũ và mới.

Phát triển khu dân cư nông thôn trên cơ sở ổn định của hệ thống dân cư hiện có, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của địa phương.

Bố trí phát triển các điểm dân cư tập trung ở khu vực trung tâm xã; ven các trục đường chính của xã và trên cơ sở lấp đầy theo dân cư hiện hữu

Bảng 12 - Định hướng phát triển khu dân cư đô thị và các điểm dân cư nông thôn đến năm 2035

TT	Xã, thị trấn	Quy mô (ha)	Địa điểm thực hiện
1	TT Diêu Trì	80,0	Quy hoạch phân khu Tây Bắc
2	TT Tuy Phước	165,0	Quy hoạch phân khu Tây Bắc
3	Xã Phước Hưng	53,2	Quảng Nghiệp, An Cửu, Nho Lâm
4	Xã Phước Quang	34,6	Quảng Điền, Tân Điền, Định Thiện Tây
5	Xã Phước Thắng	45,6	Lương Bình, Tư Cung, Thanh Quang
6	Xã Phước Hiệp	15,7	Lục Lễ, Luật Chánh
7	Xã Phước Nghĩa	52,0	Hưng Nghĩa, Thọ Nghĩa, Huỳnh Mai
8	Xã Phước Hòa	58,3	Hữu Thành, Kim Xuyên, Bình Lâm, Kim Tây, Kim Đông
9	Xã Phước Thuận	4,6	Quảng Vân
		72,0	Quy hoạch phân khu Tây Bắc
10	Xã Phước Lộc	18,0	Phú Mỹ, Quảng Tín, Hạnh Quang, Trung Thành, Vinh Thạnh
		125,0	Quy hoạch phân khu Tây Bắc
12	Xã Phước Sơn	9,0	Vinh Quang
13	Xã Phước An	205,0	Quy hoạch phân khu Tây Bắc
14	Xã Phước Thành	198,5	Quy hoạch phân khu Tây Bắc

6. Định hướng hạ tầng xã hội

6.1. Hệ thống giáo dục, đào tạo vùng

Hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người đáp ứng yêu cầu trong thời đại mới, xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo chất lượng, nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý giáo dục; phân luồng, tư vấn hướng nghiệp trong các trường phổ thông.

Trường học: Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất các cơ sở giáo dục hiện hữu. Quy hoạch mới 01 Trường THPT diện tích 5,1ha tại xã Phước An; quy hoạch mới 02 Trường THCS diện tích 5,1ha tại khu vực mở rộng thị trấn Tuy Phước và Diêu Trì.

– Các khu vực dự kiến phát triển khu đô thị mới bố trí quỹ đất công cộng phục vụ khu ở, đảm bảo bán kính phục vụ.

Giai đoạn 2021-2035: Sáp nhập Trung tâm GDNN-GDTX các huyện: Tuy Phước, Vân Canh và thành phố Quy Nhơn vào trường Trung cấp Thủ công mỹ nghệ Bình Định.

6.2. Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

Củng cố nâng cấp, giữ vững 100% các thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định. Các phòng ban, đơn vị chức năng của thành phố hướng dẫn, hỗ trợ các xã tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cũng như sử dụng khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất trang thiết bị, thiết chế văn hóa đã được đầu tư tại các địa phương.

Hệ thống các nhà văn hóa, sân thể thao trên địa bàn huyện được đầu tư đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân địa phương.

Thời gian tới nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm văn hóa TDTT huyện. Xây dựng sân quần vợt ở trung tâm huyện, các sân bóng chuyền, cầu lông ở các xã, khu công nghiệp trên địa bàn. Trang bị dụng cụ thể dục thể thao cho các trường học.

6.3. Hệ thống y tế vùng

Thực hiện các chính sách ưu đãi nhằm thu hút bác sĩ giỏi về công tác tại các xã đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; duy trì giữ vững và nâng cao chất lượng chuẩn Quốc gia về y tế xã đã được UBND tỉnh công nhận.

Ổn định hệ thống y tế hiện có, phát triển trở thành trung tâm cấp tiểu vùng. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở trung tâm y tế huyện, ứng dụng khoa học y tế hiện đại, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân, góp phần giảm áp lực cho các bệnh viện ở tuyến trên.

6.4. Hệ thống thương mại, dịch vụ cấp vùng

Chợ: Theo quy hoạch chợ được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 09/2005/QĐ-UBND ngày 10/01/2005 của UBND tỉnh Bình Định về Phê duyệt quy hoạch “Phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 và định hướng đến năm 2020”, trên địa bàn huyện Tuy Phước được quy hoạch Có 17 chợ với tổng diện tích 74.500 m² (trong đó có 1 chợ loại 1; 3 chợ loại 2 và 13 chợ loại 3); bổ sung quy hoạch 01 chợ Cá khu Đông bắc ở xã Phước Sơn.

Nâng cấp, mở rộng 8 cửa hàng xăng dầu, quy hoạch mới 10 cửa hàng. Giai đoạn 2017 - 2020: Quy hoạch mới 02 cửa hàng xăng dầu quy mô cấp II trên tuyến đường mới tại khu vực xã Phước Lộc và xã Phước Nghĩa; 07 cửa hàng cấp III tại các xã Phước An, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thành, Phước Thắng, Phước Hưng và tuyến Đê Đông, mỗi địa bàn 01 cửa hàng. Giai đoạn 2021 - 2025: Quy hoạch mới 01 cửa hàng quy mô cấp III tại tuyến Đê Đông (khu vực các xã Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận).

Quy hoạch khu dịch vụ thương mại với tổng diện tích 276,2 ha, nằm dọc theo QL19 mới; các trục đường chính của thị trấn Diêu Trì và thị trấn Tuy Phước; khu vực Logictis Phước Lộc; tại các trung tâm xã.

Phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm: Khu vực tiêu chủng viện Làng Sông, cảnh quan ven đầm Thị Nại thuộc các xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa và đặc biệt là khu sinh thái Cồn Chim - đầm Thị Nại.

+ Bố trí các điểm dịch vụ du lịch, chuỗi nhà hàng dọc theo các tuyến đường liên xã (quy mô 3ha bố trí tập trung tại điểm cuối của trục đường chính đoạn từ Phước Sơn đi về phía đầm thị Nại, xây dựng các bến thuyền tại Phước Sơn, Phước Hòa và Phước Thuận).

+ Phát triển khu nuôi trồng thủy sản “sạch” chất lượng cao, dựa trên công nghệ mới mang tính kinh tế và sinh thái cao hơn (Khu lưu trữ an toàn, doanh nghiệp chế biến nông sản, không gian thử nghiệm nông học, v.v...).

+ Tổ chức du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm trên cơ sở giữ lại và bảo vệ những khu rừng ngập mặn là nơi di trú của nhiều loại chim.

+ Nông nghiệp du lịch, giáo dục, trải nghiệm Bàu Đưng (Phước An): 28,4ha

+ Làng nổi sinh thái (10ha - Phước Sơn), khu du lịch sinh thái (161,2ha - Phước Thuận).

+ Xây dựng khu nghỉ dưỡng ven sông (1,2ha - Phước Thuận)

+ Đất giáo dục kết hợp DVTM: Trường dạy ẩm thực (0,47ha - Phước Thuận).

Phát triển du lịch di tích lịch sử, văn hóa trên cơ sở kết nối thành tua du lịch tham quan di tích văn hóa, lịch sử: Tháp Bánh Ít, mộ Đào Tấn, mộ Lê Đại Càng, Nhà lưu niệm Chi bộ Đề Pô Diêu Trì, Chùa Bà, Tháp Bình Lâm, nhà lưu niệm Xuân Diêu, Chủng Viện Làng Sông, Tu viện Nguyên Thiều, làng hoa Bình Lâm...

+ Khai thác không gian văn hóa Chăm: Quy hoạch tổng thể tháp Bánh Ít, tháp Bình Lâm với các hạng mục phụ trợ và kết nối với 14 tháp Chăm trên địa bàn tỉnh.

+ Du lịch tâm linh: Quy hoạch tổng thể chùa Bà (Phước Quang) với quy mô 3,5ha (mở rộng các trục đường tiếp cận rộng 6m), mở rộng tiểu chủng viện làng sông (Phước Thuận) với quy mô từ 3,26 - 5,7ha.

+ Mở rộng quy mô nhà lưu niệm Xuân Diêu với quy mô 0,6ha kết hợp tổ chức các đêm thơ Xuân Diêu.

7. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

7.1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics

a) Đường bộ:

Cao tốc:

Trước 2030 hoàn thành tuyến đường cao tốc Bắc – Nam (CT.01) đoạn tuyến đi qua thị xã với quy mô 6 làn xe.

Giai đoạn sau 2030 xây dựng tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh (CT.20) toàn tuyến dài 230km, quy mô 4 làn xe, giai đoạn sau 2030. Trong đó đoạn cao tốc CT.20 trên địa bàn tỉnh Bình Định nằm trên đoạn tuyến Quy Nhơn - Pleiku, điểm đầu tại cảng Nhơn Hội (TP. Quy Nhơn), điểm cuối tại khu vực xã Tây Giang (huyện Tây Sơn), giáp ranh giới tỉnh Gia Lai, chiều dài khoảng 63 km, quy mô 4 làn xe.

Quốc lộ:

QL.1: Nâng cấp mở rộng toàn tuyến trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe. Quy hoạch xây dựng tuyến tránh QL.1 đoạn qua thị trấn Diêu Trì (huyện Tuy Phước đạt tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng, quy mô 4-6 làn xe.

QL19: Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến trên địa bàn huyện chiều dài khoảng 8,5 km đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-6 làn xe.

QL.19C: Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 39,27 km đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-4 làn xe. Đoạn qua thị trấn Diêu Trì (huyện Tuy Phước) theo tiêu chuẩn đường đô thị.

Đường tỉnh:

ĐT.631 đoạn tuyến qua huyện Tuy Phước dài 3,2km nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng quy mô 2-4 làn xe.

ĐT.636 đoạn tuyến qua huyện Tuy Phước dài 10km nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng quy mô 2-4 làn xe.

ĐT.639: đoạn tuyến qua huyện Tuy Phước dài 1km nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng quy mô 2-4 làn xe.

ĐT.640: đoạn tuyến qua huyện Tuy Phước dài 16km nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng quy mô 2-4 làn xe.

Đường nội thị:

Xây dựng mạng lưới giao thông đô thị phù hợp với chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định. Trong đó tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị: Đô thị loại I đạt từ 23% trở lên; đô thị loại III và IV đạt từ 20% trở lên; đô thị loại V đạt từ 16% trở lên.

Giao thông nông thôn:

Đến năm 2030 đạt 100% đường huyện, đường xã, đường thôn xóm, đường trục chính nội đồng được cứng hóa; đường huyện tối thiểu đạt cấp V, đường xã tối thiểu đạt cấp VI, đạt loại A - giao thông nông thôn trở lên.

Bến xe:

Trên địa bàn huyện xây dựng mới bến xe tổng hợp Diêu Trì (loại 3).

b) Đường thủy:

Tiếp tục khai thác tuyến đường thủy nội địa: Vinh Quang – Cồn Chim (luồng tuyến trên đầm Thị Nại) dài 0,8km cấp kỹ thuật loại V.

c) Đường sắt:

Duy tu bảo dưỡng, đảm bảo an toàn vận hành với tuyến đường sắt hiện trạng. Từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng.

Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mm, đường đôi, điện khí hóa với vận tốc thiết kế tối đa 350km/h. Trong đó chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai xây dựng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định triển khai đầu tư xây dựng thời kỳ 2030-2050.

d) Trung tâm logistic:

Quy hoạch cảng cạn Quy Nhơn và khu kho bãi phục vụ di dời các kho bãi nội thành quy mô khoảng 85,95 ha tại khu vực xã Phước Lộc và Phước Nghĩa (huyện Tuy

Phước); dọc theo tuyến QL.19 mới đóng vai trò kết nối luồng hàng hóa giữa Bình Định với các tỉnh duyên hải miền Trung, các tỉnh vùng Tây Nguyên cũng như với các nước tiểu vùng sông Mê Kông trên hành lang kinh tế Đông - Tây.

Quy hoạch trung tâm Logistics Phước Lộc (cấp tỉnh) tại khu vực xã Phước Lộc (huyện Tuy Phước) dọc tuyến QL.19 mới tại phía Nam khu vực cảng cạn Quy Nhơn. Quy mô diện tích khoảng 10 ha phục vụ phát triển khu vực cảng Quy Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội; kết nối với các trục giao thông Bắc - Nam (QL.1), trục Đông - Tây (QL.19), đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh và cao tốc Quy Nhơn - Pleiku theo quy hoạch.

7.2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

Nguồn điện: Huyện Tuy Phước nằm trong phân vùng phụ tải I của tỉnh bao gồm: Tp. Quy Nhơn, các huyện Tuy Phước và Vân Canh.

Bảng 13 - Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng I giai đoạn 2021-2030

TT	TRẠM BIẾN ÁP		CÔNG SUẤT trạm (MVA)		GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
	Vùng I				
1	Quy Nhơn nối cấp	2 x 40	2 x 40	2 x 40	Bao gồm thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, huyện Vân Canh
2	Quy Nhơn 2	2 x 40	2 x 40	2 x 40	
3	Long Mỹ	25+40	65	2 x 40	
4	Đống Đa	63	63	63	
5	Phước Sơn	25	25+40	25+40	
6	Cảng Quy Nhơn		63	63	
7	Nhơn Phú		63	63	
8	Quy Nhơn 3			63	
9	Quy Nhơn 4			63	

Lưới điện:

Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết điện và liên kết mạch vòng các tuyến trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện.

Tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp.

Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không phá vỡ ở giai đoạn sau.

Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong tương lai.

Nâng cao một bậc độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở nhưng điểm bất lợi nhất;

Dần dần xóa bỏ trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc xuất các tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp >5%.

Trạm 110kV Quy Nhơn (E21) : Duy trì cấp điện cho phụ tải TP Quy Nhơn và huyện Tuy Phước thông qua 5 lộ 22kV (472, 474, 476, 478, 482) và 3 lộ 35kV (372, 375, 376) cải tạo sang vận hành 22kV(475, 477, 479).

Trạm 110kV Phước Sơn : Cấp điện cho các phụ tải thuộc huyện Tuy Phước và huyện Phù Cát thông qua 6 lộ 22kV(471, 473, 475, 477, 479, 481) hiện có.

Trạm biến áp: Xây dựng mới 54 trạm và cải tạo 39 trạm biến áp và hệ thống điện chiếu sáng tại các vị trí còn thiếu. Đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho toàn huyện.

7.3. Hạ tầng cấp nước

Nguồn nước:

– Tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm đang khai thác ven sông Hà Thanh và sông Tân An.

Công trình đầu mối:

– Tiếp tục sử dụng và nâng cấp các nhà máy nước hiện có, cụ thể: Sử dụng nước từ nhà máy nước Phú Tài công suất 31.000m³/ngày đêm, cấp cho xã Phước An, Phước Thành và một số hộ dân ở thị trấn Diêu Trì, Tuy Phước; Sử dụng nước từ máy nước Phù Cát công suất 5.600m³/ngày đêm; Nâng công suất nhà máy nước Tuy Phước lên thành 4.000 m³/ngày đêm; Nhà máy nước Phước Sơn có công suất 3.000 m³/ngày đêm; Nâng công suất nhà máy nước Phước Thuận từ 900m³/ngày đêm lên 1.800m³/ngày đêm.

– Xây mới nhà máy nước Quy Nhơn (đặt tại xã Phước Lộc) công suất 30.000m³/ngày đêm (năm 2025) và 60.000m³/ngày đêm (năm 2035), nguồn nước sông Tân An. Trạm bơm nước thô đặt gần đập Thạnh Hòa 1. Nước thô được bơm về theo quốc lộ 19 bằng 02 tuyến Φ700 (theo Quy hoạch cấp nước đô thị và khu công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2035).

– Xây mới trạm cấp nước (đặt tại xã Phước Quang) công suất 5.000m³/ngày đêm (năm 2025) và 10.000m³/ngày đêm (năm 2035), nguồn nước sông Tân An.

– Xây mới trạm cấp nước (đặt tại xã Phước Thắng) công suất 4.000m³/ngày đêm (năm 2025) và 8.000m³/ngày đêm (năm 2035), từ sông Đại An (đập dâng Văn Mới).

– Quy hoạch mạng lưới cấp nước:

– Khu trung tâm huyện: Tiếp tục sử dụng mạng lưới đường ống hiện có, nâng cấp các tuyến ống bị xuống cấp và hư hỏng.

– Thiết kế mạng lưới cấp nước vòng đối với các khu mới phát triển của thành phố huyện.

– Dân cư nông thôn các xã xây dựng mạng lưới cấp nước đến trung tâm xã.

– Sử dụng hệ thống kết hợp mạch vòng và mạch nhánh để cấp nước, dùng ống HDPE D100-D300

Cấp nước chữa cháy:

– Tuân thủ theo Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001. Trên các tuyến ống $\geq \Phi 100\text{mm}$, dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất), đảm bảo các quy định về khoảng cách như sau:

- Khoảng cách tối đa giữa các họng cứu hỏa là 150m.
- Khoảng cách tối thiểu giữa họng cứu hỏa và tường các ngôi nhà là 5m.
- Khoảng cách tối đa giữa họng và mép đường (trường hợp họng cứu hỏa được bố trí ở bên đường, không nằm dưới lòng đường) là 2,5m.
- Họng chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: ở ngã ba, ngã tư đường phố.

7.4. Hạ tầng thoát nước

Thoát nước mưa:

– Quy hoạch san nền và thoát nước phải đảm bảo thoát nước mưa, giao thông thuận lợi, an toàn. Khớp nối cốt thiết kế các quy hoạch, dự án đã được phê duyệt và cao độ đường hiện trạng các khu vực. Phù hợp với tổ chức hệ thống thủy lợi và hệ thống công trình phòng chống thiên tai.

– Toàn bộ khu quy hoạch chia thành 03 lưu vực thoát nước chính sau:

+ Lưu vực 1: Thoát nước cho các xã Phước Hòa, Phước Thắng, Phước Quang, Phước Hưng thoát nước chính về sông Kôn ra đầm Thị Nại.

+ Lưu vực 2: Thoát nước cho xã Phước Hiệp, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Nghĩa thoát nước lưu vực sông Tranh và các kênh thoát nước.

+ Lưu vực 3: Thoát nước cho các xã Phước Lộc, Phước An, Phước Thành và thị trấn Tuy Phước, Diêu Trì chủ yếu thoát ra lưu vực sông Tranh, sông Trường Úc và sông Hà Thanh.

Thoát nước thải:

– Nước thải sinh hoạt: Khu vực nghiên cứu sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp.

– Khu vực thị trấn Diêu Trì, Tuy Phước, khu vực đã xây dựng sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng, tại vị trí đầu nối tuyến cống bao với tuyến thoát nước thải sẽ xây dựng các ga tách nước thải dẫn về các trạm xử lý để làm sạch.

– Các đô thị xây dựng mới sử dụng hệ thống cống riêng. Nước thải sinh hoạt được thu gom tập trung về các trạm xử lý và làm sạch đạt yêu cầu vệ sinh môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

– Khu dân cư nông thôn sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước thải thu chung với nước mưa và làm sạch bằng các hồ sinh học.

– Xây dựng các trạm xử lý cục bộ cho các khu đô thị tại thị trấn Diêu Trì, Tuy Phước, và các xã thuộc quy hoạch phân khu khu vực Tây Bắc thành phố Quy Nhơn.

– Khu vực dân cư nông thôn xử lý nước thải bằng các phương pháp sinh học tự nhiên.

- Nước thải công nghiệp: Sử dụng hệ thống thu gom và xử lý riêng, bố trí theo từng cụm công nghiệp.
- Nước thải y tế: Thu gom và xử lý riêng tại các cơ sở y tế, bệnh viện đạt tiêu chuẩn hiện hành mới được xả vào hệ thống thoát nước chung.

7.5. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

Phát triển tổng thể, đồng bộ hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, đảm bảo chủ động cấp nước, tiêu thoát nước cho trên 14.000 diện tích đất lúa, rau màu; chủ động nguồn nước đảm bảo thời vụ và quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; cung cấp nước ngọt, nước mặn cho khoảng 1.000 ha diện tích nuôi trồng thủy sản. Phát triển thủy lợi nhằm chủ động phòng, chống lũ, chống ngập, ổn định và phát triển sản xuất, đảm bảo an toàn cho nhân dân, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng, chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra. Định hướng trong thời gian tới:

Kè đê, sông: Tiếp tục hoàn thành việc nâng cấp, kè các tuyến đê sông trên địa bàn huyện với tổng chiều dài khoảng 15 km (Sông Gò Tràm, các nhánh sông Kôn và sông Hà Thanh).

Hệ thống kênh mương tưới, tiêu: Tranh thủ nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh để đầu tư kiên cố hóa khoảng 20 km kênh mương tưới, tiêu phục vụ sản xuất.

Đầu tư xây dựng hệ thống tiêu úng khu Bàu Đưng xã Phước An; vùng sản xuất của 4 xã Khu Đông huyện.

7.6. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Bưu Chính:

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

Viễn thông:

Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 20 – 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phổ khu vực đô thị đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến đường, phổ nằm trong khu vực đô thị).

Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột.

Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%. Tỷ lệ cột ăng ten không chồng kèn, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 25% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại công kênh (A2) sang loại cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại huyện Vân Canh.

Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn huyện.

Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%.

Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.

Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.

Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

7.7. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

Quản lý chất thải rắn:

– Chất thải rắn được tiến hành phân loại CTR ngay từ nguồn thải, CTR thông thường từ các nguồn thải khác nhau được phân loại theo hai nhóm chính: Nhóm các chất có thể thu hồi tái sử dụng, tái chế và nhóm các chất phải xử lý chôn lấp hoặc tiêu huỷ theo quy định.

– CTR nguy hại bệnh viện, khu công nghiệp, làng nghề phải được thu gom, xử lý riêng.

– Thị trấn Diêu Trì, Tuy Phước xây dựng các trạm trung chuyển nhỏ quy mô 100 -150 m² sau khi thu gom không quá thời gian 2 ngày sẽ vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ.

– Các điểm dân cư nông thôn thuộc huyện Tuy Phước xây dựng theo mỗi cụm dân cư 1 trạm trung chuyển nhỏ quy mô 50-100 m². Sau khi chất thải rắn được thu gom, tập trung, không quá thời gian 2 ngày sẽ vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ.

Nghĩa trang:

– Các nghĩa địa, nghĩa trang hiện có không đủ khoảng cách an toàn vệ sinh tới các khu chức năng, dân cư, ảnh hưởng tới nguồn nước cần đóng cửa ngừng chôn cất, sử dụng các biện pháp cải tạo môi trường (trồng cây, thu gom xử lý nước rỉ từ hầm mộ...). Tiến hành di dời các mộ phần rải rác vào nghĩa trang tập trung, theo trình tự từ nghĩa trang có nguồn gốc đất công cộng, do địa phương hay hội đoàn quản lý, sau đó mới đến nghĩa trang dân lập và mộ xen kẽ trong khu dân cư.

– Xây dựng mới 01 khu nghĩa trang tập trung của huyện tại xã Phước An, Phước Thành quy mô khoảng 20 ha. Các nghĩa trang phải đảm bảo các tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành, khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường tới các khu dân cư, dân dụng.

8. Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội

8.1. Giáo dục đào tạo

a) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

– Tiếp tục xây dựng Nghị quyết về Đề án phát triển Giáo dục MN, TH, THCS giai đoạn 2021-2030 tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học; Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện theo tinh thần Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của UBND huyện về thực hiện Nghị quyết 04 của Huyện ủy về phát triển nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong tình hình mới, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2016 của UBND huyện về xây dựng trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2015-2020;

– Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn, nâng cao thành tích thi học sinh giỏi cấp tỉnh và cấp quốc gia. Tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh việc lạm thu, chi trong các trường học. Giữ vững kết quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ và đẩy mạnh phân luồng học sinh sau THCS trên địa bàn toàn huyện. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học theo hướng chuẩn hoá, kiên cố hoá, hiện đại hoá trường lớp học. Tập trung chỉ đạo hoàn thành kế hoạch nhiệm vụ dạy và học đảm bảo an toàn, gắn với công tác phòng, chống dịch Covid-19.

b) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo

– Về cơ sở vật chất: Tập trung các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học có trọng tâm, trọng điểm và theo lộ trình để chuẩn hóa về cơ sở vật chất theo quy định.

– Về đội ngũ: Hướng tới mục tiêu chuẩn hóa về các lĩnh vực: Tổ chức quản lý trường học, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên.

Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND huyện về thông qua Đề án phát triển Giáo dục MN, T, THCS giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2025 tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học; Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện theo tinh thần Chương trình hành động số 33-CTr/HU, ngày 28/11/2017 của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU, ngày 25/11/2017 của Tỉnh ủy.

c) Dự báo nhu cầu phát triển

Tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học;

8.2. Phương án phát triển Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân

a) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

Đầu tư và phát triển mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở theo hướng tiếp cận với y tế hiện đại, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân và kiện toàn hệ thống y

tế trên địa bàn huyện theo Quyết định số 3427/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Bình Định về ban hành đề án kiện toàn hệ thống tổ chức y tế tỉnh Bình Định; trong đó chú trọng

b) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân

Xây dựng hệ thống y tế huyện Tuy Phước phát triển đồng bộ, công bằng, chất lượng, hiệu quả.

Phát triển hệ thống y tế theo hướng ưu tiên phát triển một số trung tâm chuyên sâu chất lượng cao, bệnh viện chuyên khoa

c) Dự báo nhu cầu phát triển

Tiếp tục đầu tư nâng cấp Trung tâm y tế huyện đảm bảo các điều kiện khám chữa bệnh, cấp cứu ban đầu với đầy đủ trang thiết bị đáp ứng nhu cầu chăm sóc chữa bệnh cho nhân dân.

Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

8.3. Phương án phát triển văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao

a) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

Công tác TDTT có hiệu quả tích cực trong việc nâng cao sức khoẻ của người dân huyện Tuy Phước, góp phần làm phong phú đời sống văn hoá tinh thần, xây dựng lối sống lành mạnh, đẩy lùi tệ nạn xã hội.

b) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu về sinh hoạt văn hóa tinh thần, trong đó có việc tập luyện TDTT của người dân trong tỉnh ngày càng tăng. Phong trào TDTT đến nay phát triển cả về số lượng và chất lượng, các môn thể thao dân tộc dần được khôi phục.

Nhiệm vụ trọng tâm của Thể thao huyện Tuy Phước trong thời gian tới là phải xây dựng được hệ thống cơ sở hạ tầng để đảm bảo cho các hoạt động TDTT từ tỉnh đến cơ sở.

b) Dự báo nhu cầu phát triển

Cải tạo, nâng cấp sân vận động huyện; Duy trì và phát huy hiệu quả Nhà đa năng Trung tâm văn hóa huyện.

Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa, khu thể thao thôn phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao cho nhân dân.

8.4. Phương án lao động – việc làm, mức sống dân cư

Lao động – việc làm

Mục tiêu giai đoạn 2021-2026 là đào tạo nghề, phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tạo ra lực lượng lao động có sức khỏe, trí tuệ, đạo đức, tác phong làm việc khoa học, có trình độ kỹ năng, kỹ thuật ngày càng cao gắn với giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu việc

làm trong các lĩnh vực. Góp phần tăng năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm, thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Giải pháp:

(1) Nâng cao chất lượng giáo dục, củng cố và phát triển quy mô giáo dục các cấp, bậc học và giáo dục nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp một cách cân đối, hợp lý

– Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; khắc phục tình trạng chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng, địa phương;

– Thực hiện tốt công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông;

– Tăng cường các hoạt động ngoại khóa cho học sinh nhằm xây dựng trình độ học vấn phổ thông cơ bản vững chắc, tạo nền tảng để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;

– Xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo về số lượng, đạt chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm, coi trọng phẩm chất đạo đức của nhà giáo;

– Tập trung đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học phù hợp với từng đối tượng;

– Nâng cao chất lượng giáo viên phụ trách hướng nghiệp, thường xuyên trang bị kiến thức, cung cấp thông tin thị trường lao động và định hướng phát triển thị trường lao động... để giáo viên phụ trách hướng nghiệp trong các đơn vị trường học có đầy đủ kỹ năng hướng nghiệp cho học sinh trung học.

(2) Lồng ghép thực hiện tốt các chính sách:

– Nghiên cứu thực hiện lồng ghép các chính sách hỗ trợ phù hợp với quy định pháp luật nhằm khuyến khích cho lao động tham gia học nghề và đi làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

– Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số tham gia học nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chính sách phát triển giáo dục đối với con em dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

– Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo lao động người dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ huyện nghèo đẩy mạnh đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định.

– Có kế hoạch hỗ trợ đào tạo đội ngũ doanh nhân về kiến thức pháp luật, kỹ năng quản trị doanh nghiệp, khả năng tiếp cận thị trường.

– Phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động và dịch vụ về đào tạo, tìm kiếm, giới thiệu việc làm. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thị trường lao động từ khâu tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm trong tỉnh, trong nước và ngoài nước cho người lao động.

(3) Tạo việc làm mới, giải quyết việc làm cho lao động sau đào tạo

– Định kỳ tổ chức phiên giao dịch việc làm cố định; thường xuyên tổ chức phiên giao dịch việc làm lưu động đến tận các thôn, các xã.

– Khảo sát nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, ký kết biên bản ghi nhớ, đào tạo theo nhu cầu và tạo việc làm ngay sau khi đào tạo.

Giảm nghèo

– Đảm bảo cho các hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện (dư nợ bình quân đạt trên 60 triệu đồng/hộ) để đầu tư phát triển sản xuất.

– Phấn đấu 100% số hộ nghèo, cận nghèo tự giác đăng ký thoát nghèo được hỗ trợ kinh phí thực hiện kế hoạch thoát nghèo bền vững và 100% số hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và được tham gia các Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

– Phấn đấu 100% người nghèo trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề, tập huấn và định hướng nghề nghiệp, được ưu tiên giới thiệu việc làm để có việc làm ổn định.

– Giải quyết cho 100% con em học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được đến trường và hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.